

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Quảng Trách, tháng 3 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

*Ngày 03 tháng 4 năm 2023*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH QUẢNG BÌNH  
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Huệ

*Ngày 29 tháng 3 năm 2023*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	4
3.1. Mục đích.....	5
3.2. Yêu cầu.....	6
3.3. Nhiệm vụ.....	6
4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.1. Vị trí địa lý.....	7
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	8
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn.....	10
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên rừng.....	14
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản.....	15
1.2.4. Tài nguyên nước.....	15
1.2.5. Tài nguyên biển.....	16
1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	16
1.3. Thực trạng môi trường.....	16
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	17
1.4.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	17
1.4.1.1. Sản xuất nông nghiệp.....	17
1.4.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.....	19
1.4.3. Đầu tư xây dựng cơ bản.....	19
1.4.4. Thương mại - dịch vụ.....	20
1.4.5. Xã hội.....	20
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	25
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	26
2.1. Kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	26

2.1.1. Đánh giá kết quả các công trình đã thực hiện trong năm 2022.....	26
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	28
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ...	42
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	43
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh...	44
3.1.1. Đất nông nghiệp .....	45
3.1.2. Đất phi nông nghiệp .....	46
3.1.3. Đất chưa sử dụng.....	48
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	48
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	48
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	51
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	54
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp .....	54
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp .....	56
3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng.....	62
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	63
3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp .....	63
3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	63
3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở .....	63
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	63
3.5.1. Đất nông nghiệp .....	63
3.5.2. Đất phi nông nghiệp .....	64
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	64
3.6.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp:.....	64
3.6.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp:.....	64
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	65
3.7.1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.....	65
3.7.2. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch .....	76

3.7.3. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh .....	87
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	91
3.8.1. Cơ sở tính toán .....	91
3.8.2. Phương pháp tính toán .....	92
3.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất .....	94
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	96
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	97
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.....	98
4.4. Các giải pháp khác .....	98
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	99
I. KẾT LUẬN.....	99
II. KIẾN NGHỊ.....	99

## HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện huyện Quảng Trạch
- Biểu 02CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Trạch
- Biểu 06CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch
- Biểu 07CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch
- Biểu 08CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Quảng Trạch
- Biểu 09CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Quảng Trạch
- Biểu 10 CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch
- Biểu 11 CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Quảng Trạch
- Biểu 13CH : Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Xuất phát từ định hướng phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu thực tiễn phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, tình hình sử dụng đất của cả tỉnh nói chung và huyện Quảng Trạch nói riêng đang có những thay đổi, nhiều yếu tố mới xuất hiện, các cơ hội và thách thức mới đang tác động mạnh tới quá trình sử dụng đất của huyện. Chính vì vậy, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Trạch để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành, tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch đã phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức triển khai “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch” làm căn cứ để thực hiện quản lý sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

## **2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

- Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/ QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày ngày 13 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 ngày 12 tháng 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
- Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh vị trí, địa điểm công trình dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch;
- Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Trạch;
- Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch;
- Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Trạch;
- Công văn số 1762/UBND-KT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã;
- Công văn số 957/UBND-TNMT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023;
- Công văn số 383/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thành phố, thị xã.

## **2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 theo Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình;
- Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình;
- Quyết định 3581/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ mới của huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 theo Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quảng Trạch lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Trạch về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

- Số liệu, bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng qua các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai; bản đồ quy hoạch xây dựng các công trình dự án trên địa bàn huyện Quảng Trạch.

### **3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất**

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Trạch nhằm đạt được các mục đích và yêu cầu sau:

#### **3.1. Mục đích**

- Kế hoạch sử dụng đất đề xuất khoanh định phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong năm 2022; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Cung cấp thông tin thực trạng, tiềm năng tài nguyên đất, tạo lập cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, biến đất đai thành nguồn lực thúc đẩy quá trình phát triển của huyện, làm cơ sở để thống nhất quản lý đất đai, làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; định hướng cho quy hoạch sử dụng đất chuyên ngành, đồng thời hình thành hệ thống thông tin tư liệu về đất đai phục vụ cho công tác quản lý sử dụng đất hợp lý, khoa học và có hiệu quả kinh tế cao.

- Làm cơ sở để UBND huyện Quảng Trạch cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Trạch là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý Nhà nước về đất đai. Thông qua kế hoạch sử dụng đất vừa đảm bảo thực hiện quyền định đoạt của Nhà nước về đất đai, vừa tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

### **3.2. Yêu cầu**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Trạch phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh và huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, cân đối tính toán đưa ra phương án có tính nguyên tắc về phân bổ hợp lý quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương cụ thể trong năm 2023.

- Các nhu cầu sử dụng đất được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng đơn vị xã, đồng thời kế hoạch thực hiện được cụ thể trong năm 2023, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn.

- Kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kế hoạch phải gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động, cân đối giữa mục tiêu an ninh lương thực với phát triển công nghiệp và đô thị, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **3.3. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Quảng Trạch.

- Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất của huyện liên quan tới công tác lập kế hoạch sử dụng đất; đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai của huyện.

- Xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch.

- Xây dựng bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch;

- Bản đồ cân chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Quảng Trạch; Các loại bản đồ chuyên đề.

### **4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, gồm các nội dung chính sau:

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

III. Lập kế hoạch sử dụng đất.

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Quảng Trạch nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, có vị trí giới hạn:

- Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh;
- Phía Nam giáp huyện Ba Đồn;
- Phía Tây giáp huyện Tuyên Hóa;
- Phía Đông giáp Biển Đông.

**Hình ảnh thu nhỏ của huyện Quảng Trạch**



(Nguồn: [quangbinh.gov.vn](http://quangbinh.gov.vn))

Huyện Quảng Trạch có tổng diện tích tự nhiên 44.661,12 ha, dân số trung bình năm 2021 là 111.552 người, mật độ dân số bình quân khoảng 250 người/km<sup>2</sup>. Toàn huyện hiện có 17 đơn vị hành chính cấp xã: Cảnh Dương, Cảnh Hóa, Phù Hóa, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Hưng, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Phú, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến, Liên Trường, Quảng Tùng, Quảng Xuân.

Huyện có Sông Gianh và sông Ròn chảy qua, có 24,4 km bờ biển và 5 hòn đảo lớn nhỏ, có Khu kinh tế Hòn La - khu kinh tế trọng điểm phía Bắc của

tỉnh Quảng Bình, có Quốc lộ 1A, 12A đi qua huyện; đây là lợi thế cơ bản để phát triển kinh tế giao lưu kinh tế và trao đổi hàng hoá với các vùng phụ cận.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Quảng Trạch là huyện có địa hình khá đa dạng, bao gồm đồng bằng, đồi núi cùng với biển rộng. Phía Tây và phía Bắc là đồi núi của dãy Trường Sơn lan sát ra biển; ở giữa là đồng bằng nhưng bị chia cắt bởi các con sông và cồn cát nội địa. Phía Đông là biển, ven biển có các cồn cát kéo dài, địa hình nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

#### **a) Địa hình**

Địa hình của huyện chia thành các dạng sau:

**Địa hình đồi núi thấp:** Kiểu địa hình này chiếm phần nhiều diện tích đất của huyện, có độ cao dưới 900 m. Khu vực này bị chia cắt bởi sông, suối và đất đai chủ yếu phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.

**Thung lũng kiến tạo - xâm thực:** Độ cao trung bình dưới 50 m, bao gồm các thung lũng sông Gianh, sông Ròn... theo hướng chính từ Tây sang Đông, cấu tạo chủ yếu bởi các trầm tích bờ vụn, dễ bị xâm thực. Chiều ngang các thung lũng này tương đối rộng, địa hình thoải, lượn sóng nhẹ. Khu vực này thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm.

**Đồng bằng:** Vùng đồng bằng huyện Quảng Trạch nằm ở hạ lưu sông Gianh, sông Ròn. Địa hình này tương đối bằng phẳng, nhất là các xã hình thành bởi phù sa của sông Gianh. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

**Địa hình ven biển:** Chủ yếu là các cồn cát và dải cát trắng vàng, độ cao từ 3 m đến 30 m, độ dốc nhiều khi đạt 3000 với dạng lưỡi liềm, dải quạt. Đất đai chủ yếu phát triển các loại cây lâu năm, trồng rừng, khai khoáng.

#### **b) Địa chất**

**Sản phẩm bồi tụ phù sa:** Sản phẩm bồi tụ phù sa cổ, phù sa cũ và phù sa mới được hình thành và phân bố chủ yếu ở ven và hạ lưu các con sông lớn trong huyện.

**Trầm tích biển:** Cát biển ở Quảng Trạch được chia thành cồn cát và trầm tích đầm lầy biển. **Cồn cát:** Đây là đơn vị có vật liệu thô hơn hết do sóng biển để lại bên bờ biển có dạng dải cao hơn mặt biển 3 m đến 30 m. **Trầm tích đầm lầy biển:** Đặc trưng của trầm tích này là sự có mặt của sulfidic, hình thành bởi điều kiện yếm khí, sự ngập lụt đều đặn theo chu kỳ của nước lợ.

### 1.1.3. Khí hậu

Quảng Trạch nằm ở vùng khí hậu đồng bằng ven biển phía Bắc của tỉnh Quảng Bình (vùng I). Đặc điểm riêng của khí hậu vùng này là tổng lượng mưa trung bình nhiều năm nhỏ, hướng gió Đông Bắc trong mùa Đông khi thổi đến vùng này do sự chi phối của địa hình nên chuyển thành hướng tây (nhưng bản chất của gió không thay đổi). Trong vùng khí hậu này có một số xã sát phía nam đèo Ngang như: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hưng, Quảng Phú, Cảnh Dương, Quảng Thạch, Quảng Tiến có tổng lượng mưa trung bình nhiều năm nhỏ hơn 2000 mm/năm.

Khí hậu của khu vực xây dựng dự án có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa nóng: Bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10 với nắng nóng do chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, lượng bốc hơi lớn nên gây ra hạn hán. Nhiệt độ trung bình từ 25,2-27 °C, cao nhất 40 °C. Mùa này có lượng mưa xấp xỉ 30% tổng lượng mưa cả năm. Thời gian nóng nhất vào tháng 5 đến tháng 7. Nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và cao nhất là tháng 5 và tháng 7.

- Mùa lạnh: Mùa lạnh bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình từ 17 °C đến 20 °C, lạnh nhất 11 °C.

#### a) Nhiệt độ

Trung bình năm: 24°C - 25°C

Trung bình lớn nhất năm: 29,5°C - 30°C.

Trung bình thấp nhất năm: 16°C - 17°C.

#### b) Chế độ mưa

Tổng lượng mưa bình quân nhiều năm tại Quảng Trạch là 2.590,4 mm. Mùa mưa thường tập trung trong các tháng 9, 10, 11 với tổng lượng mưa chiếm 61,7% tổng lượng mưa cả năm, các tháng có lượng mưa thấp là tháng 1, 2, 3, 4.

Theo Trung tâm Khí tượng thủy văn Quảng Bình, tại Quảng Bình, do ảnh hưởng của Elnino kéo dài từ cuối năm 2014 đến những tháng đầu năm 2017 nên từ tháng 1 đến tháng 5/2017 tổng lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm, gây hạn hán, thiếu nước sản xuất nông nghiệp cho một số địa phương trên trong tỉnh, những tháng cuối năm hiện tượng Enso chuyển sang pha trung tính và Lanila nên tổng lượng mưa các tháng cuối năm tăng đột biến.

#### c) Độ ẩm

Độ ẩm tuyệt đối trung bình theo các tháng trong năm tại huyện Quảng Trạch phân bố không đều. Độ ẩm trung bình năm của khu vực là 83%. Tháng có độ ẩm cao nhất là tháng III (90%), tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng VII (72%). Tại khu vực có sự hình thành hai thời kỳ khô ẩm khác nhau trong năm. Thời kỳ ẩm kéo dài từ tháng IX năm trước đến tháng IV năm sau, trùng với thời kỳ hoạt

động của không khí lạnh cực đới biến tính. Trong những tháng này độ ẩm tương đối đạt từ 85% đến 90%. Từ tháng V đến tháng VII là thời kỳ khô ráo, tức là trùng với thời kỳ hoạt động mạnh của gió Tây Nam. Đây cũng là thời kỳ các chất ô nhiễm khuếch tán mạnh nhất.

#### *d) Gió*

Quảng Bình nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nên có hai mùa gió chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hè. Do địa hình chi phối nên hướng gió không phản ánh đúng cơ chế của hoàn lưu. Tuy nhiên, hướng gió thịnh hành vẫn biến đổi theo mùa rõ rệt. Gió được xác định chủ yếu theo hai đại lượng: hướng gió và tốc độ gió.

Mùa hè: Các hướng gió thịnh hành là Tây Nam hoặc Đông và Đông Nam với tần suất đạt khoảng 14 - 35%, sau đó là các hướng Nam, Tây với tần suất mỗi hướng dao động trong khoảng 12 - 22%. Gió Tây Nam (gió Lào) khô nóng xuất hiện từng đợt bắt đầu từ tháng 3 và kết thúc vào tháng 9 hàng năm, cao điểm vào tháng 7 gây ra hiện tượng khô hạn, thiếu nước cho đời sống sản xuất của nhân dân trong vùng.

Mùa đông: Gió Đông Bắc ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Quảng Trạch từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong cơ chế gió mùa đông, ngay những tháng giữa mùa thịnh thoảng cũng xuất hiện các hướng gió trái mùa như hướng gió Nam hoặc hướng Tây Nam, xen kẽ giữa hai đợt gió mùa Đông Bắc là những ngày gió Đông hoặc Đông Nam. Gió mùa Đông Bắc làm nhiệt độ giảm mạnh có lúc từ 3- 5°C gây hậu quả xấu cho sản xuất;

Bão lũ cũng thường xuất hiện vào khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 với lượng mưa lớn gây ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất và thiệt hại tài sản. Theo số liệu thống kê, tính trung bình mỗi năm ở Quảng bình có từ 1-2 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào biển của tỉnh.

#### *e) Năng*

Huyện Quảng Trạch có số giờ nắng khá cao, trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào các tháng 5, 6, 7, 8. Số giờ nắng trung bình khoảng 2.600 giờ/năm.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Huyện Quảng Trạch có hai con sông chính là sông Ròn, sông Gianh và các sông, suối nhỏ với diện tích lưu vực khoảng 3.067 ha. Các sông, suối ở Quảng Trạch có đặc điểm là chiều dài ngắn, dốc nên tốc độ dòng chảy lớn, sự phân bố dòng chảy theo mùa rõ rệt thường gây ra lũ lụt trong mùa mưa. Các con sông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi mưa lũ ở thượng nguồn và chế độ thủy triều ở hạ lưu. Vì vậy, các vùng đất thấp ở hạ lưu các con sông đều bị nhiễm mặn ảnh

hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợ.

Sông Gianh, sông Ròn là hai con sông cung cấp nguồn chủ yếu cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, đồng thời có một hệ thống suối nhỏ chằng chịt, có khả năng nuôi trồng thủy sản và xây dựng các đập, hồ thủy lợi để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, ổn định môi trường trong lành. Tuy nhiên hệ thống sông suối đa dạng, địa hình phức tạp và lượng mưa phân bố không đều ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Sông Ròn: Bắt nguồn từ dãy núi Hoành Sơn và đổ ra Biển Đông tại nơi giáp ranh giữa xã Quảng Phú và xã Cảnh Dương. Sông có chiều dài 30 km, cửa biển sông Ròn là nơi ra vào, neo đậu, tránh bão cho hơn 520 tàu thuyền...

- Sông Gianh: Là hợp lưu của sông Rào Nậy, sông Rào Nan và sông Rào Trữ bắt nguồn từ dãy núi phía Tây đổ ra biển tại Cửa Gianh thuộc phường Quảng Phúc thuộc huyện Ba Đồn, sông ngắn và dốc nên về mùa mưa tháng 8, tháng 9, tháng 10 nước đầu nguồn đổ về gây ra lũ lụt ở đồng bằng và cửa sông.

Vùng ven biển Quảng Trạch chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, hầu hết các ngày trong tháng đều có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống cách khoảng trên dưới 6 giờ. Chênh lệch độ cao giữa 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng khá rõ rệt. Trong thời kỳ nước cường, độ lớn triều có thể đạt trên 0,40 m.

## **1.2. Các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo số liệu thống kê năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 44.661,12 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 35.073,91 ha; đất phi nông nghiệp là 7.803,61 ha; đất chưa sử dụng là 1.783,60 ha. Chia ra các nhóm đất sau:

#### **\* Nhóm đất cát**

Cồn cát trắng vàng (Cc-Luvic Arenosols): Phân bố dọc theo bờ biển, hình thành những cồn cát cao từ 2-3 m đến 50 m. Loại đất này có thành phần cơ giới rất thô, nghèo chất dinh dưỡng; đất thường có phản ứng chua  $pHKCl \gg 4,5$ ; hàm lượng chất hữu cơ rất thấp  $<1\%$ ; hàm lượng đạm tổng số nhỏ  $<0,06\%$ ; lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo  $<5mg/100g$  đất. Loại đất này hầu như ít sử dụng cho nông nghiệp, chủ yếu là trồng rừng phòng hộ chống cát bay, cát chảy và cồn hoang hoá. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Phương, Quảng Tiến, Cảnh Dương.

Đất cát biển trung tính ít chua (C - Eutric Arenosols): phân bố ở địa hình thấp hơn và sâu vào trong đất liền. Đất hình thành do quá trình lắng đọng trầm tích biển, có địa hình tương đối khá bằng phẳng. Thành phần cơ giới của đất nhẹ thường là cát pha, có phản ứng ít chua  $pHKCl$  5-6. Hàm lượng mùn và đạm tổng

số tầng mặt nghèo (1,13% và 0,1%), các tầng dưới rất nghèo. Lân và kali tổng số, dễ tiêu đều nghèo. Tổng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu đều thấp <5meq/100g đất. Loại đất này đã được cải tạo trồng lúa ở những nơi thấp chủ động nước và trồng hoa màu ở những nơi cao. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Tiến.

Đất cát biển chua có tầng hữu cơ (Cd - Dystric Arenosols): phân bố ở các xã Quảng Xuân, Quảng Phương. Đặc điểm chính của loại đất này là có tầng than bùn có hàm lượng hữu cơ rất cao >7%. Vì vậy, đất có phản ứng rất chua pHKCl »4. Các chất lân và kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Tổng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu CEC đều thấp.

#### \* Nhóm đất phèn

Đất có độ phì tương đối, hàm lượng mùn biến động từ 1,5-2,5%, đạm tổng số từ 0,12-0,20%. Lân và kali tổng số trung bình (0,08% và 1,2%). Lân và kali dễ tiêu nghèo <10 mg/100g đất. Lượng cation kiềm trao đổi thấp <5 meq/100g đất. Dung tích hấp thu CEC trung bình khá 11-18 meq/100g đất. Đặc biệt đất phèn mặn có phản ứng rất chua pHKCl ở các tầng đều dưới 4, hàm lượng Clo dao động từ 0,05-0,2%.

Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nặng ở địa hình thấp, khá bằng phẳng dễ bị ngập úng vì vậy hiện tại phần lớn diện tích sử dụng trồng 1 vụ lúa. Muốn sử dụng tốt đất phèn cần phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi chủ động tưới tiêu nước để ém phèn và thoát phèn. Loại đất này phân bố chủ yếu ở xã Quảng Phương.

\* Nhóm đất phù sa (P - Fluvisols): phân bố tập trung ở vùng đồng bằng ven biển là sản phẩm phù sa của sông Gianh, sông Roòn và các sông suối khác trong huyện.

Đất phù sa trung tính ít chua (P - Eutric Fluvisols): Diện tích 1.980 ha chiếm 3,23% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã dọc theo hai bờ sông Gianh.

Đất có phản ứng gần trung tính ít chua pHKCl 5-7, lượng cation kiềm trao đổi dao động lớn từ 3-13 meq/100g đất. Dung tích hấp thu CEC từ thấp đến khá 6-19 meq/100g đất. Hàm lượng mùn và đạm tổng số từ nghèo đến khá (0,8-2% và 0,07-0,2%). Lân tổng số trung bình khá, kali tổng số trung bình thấp. Lân và kali dễ tiêu nghèo <10 meq/100g đất.

Thành phần cơ giới của đất từ thịt nhẹ đến thịt nặng, đất khá tơi xốp, không chặt. Đây là một trong những loại đất tốt rất thích hợp để phát triển các loại cây hoa màu lương thực.

Hiện tại hầu hết diện tích loại đất này đã được sử dụng trong nông nghiệp và phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Hưng, Quảng Xuân.

- Đất phù sa chua (Pc - Dystric Fluvisols): phân bố nhiều ở các xã: Quảng Châu, Quảng Tùng, Phù Hoá, Quảng Phương, Quảng Tiến, Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Thanh, Quảng Lưu, Quảng Hợp, Liên Trường, Cảnh Hóa.

Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Phản ứng chua pHKCl đều <5 ở các tầng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt từ nghèo đến khá (0,5-2,0% và 0,05-0,2%). Lân tổng số trung bình, kali tổng số thấp. Lân và kali dễ tiêu đều ở mức độ nghèo. Lượng cation kiềm trao đổi thấp <7 meq/100g đất, dung tích hấp thu thấp <10 meq/100g đất.

Đất phù sa chua hầu hết diện tích đã được sử dụng trong nông nghiệp. ở những nơi cao trồng các loại cây trồng cạn ngắn ngày, ở những nơi thấp trồng 2 vụ lúa cho năng suất trung bình khá.

#### \* Nhóm đất xám

Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, phân bố khắp các xã trong huyện. Đất được hình thành, phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá cát, đá phiến sa, đá granit. Nhóm đất này có 4 đơn vị đất như sau:

- Đất xám cơ giới nhẹ (Xa - Arenic Acrisols): Đất xám cơ giới nhẹ được hình thành trên đá cát, đá phiến sa.

Đất có phản ứng rất chua pHKCl= 3,96-4,83, lượng cation kiềm trao đổi rất nghèo < 2 meq/100g đất, dung tích hấp thu CEC thấp < 6 meq/100g đất; hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt nghèo (1,2-1,5% và 0,9-0,145%); lân tổng số khá (0,12-0,15%); kali tổng số nghèo (0,2-0,4%); lân và kali dễ tiêu thấp 0.5mg/100g đất.

Đây là loại đất nghèo chất dinh dưỡng, dễ bị khô hạn vì vậy nên trồng các loại cây phát triển nhanh như trầm hoa vàng, các loại keo để cải tạo đất.

- Đất xám bạc màu (Xab - Albic Acrisols): Đất xám bạc màu được hình thành trên các loại mẫu chất đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt sét bị rửa trôi mạnh, phân bố rải rác ở hầu hết các xã Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Kim, Quảng Hưng, Quảng Tùng. Đất xám bạc màu là loại đất có chất dinh dưỡng thấp nhất, nhưng lại thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp vì phần lớn diện tích đất có địa hình bằng thoải, thoáng khí, thoát nước, dễ canh tác và thích hợp với nhiều cây trồng cạn ngắn ngày.

- Đất xám feralit (Xf - Feralic Acrisols): phân bố ở tất cả các xã có đất đồi núi trong huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau. Đất hình thành trên các loại đá mẹ nghèo kiềm, trong điều kiện nhiệt đới ẩm, khoáng sét bị biến đổi đáng kể, quá trình rửa trôi sét và cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, tạo cho đất có tầng tích tụ (tầng Arigic), có dung lượng trao đổi cation thấp. Hiện tại một số mô hình nông lâm kết hợp đang được chú trọng phát triển trên loại đất này. Loại đất này

phân bố chủ yếu ở các xã: Quảng Kim, Quảng Phương, Quảng Lưu, Liên Trường, Quảng Tiến, Cảnh Hóa, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Thạch.

- Đất xám kết von (Xfe - Ferric Acrisols): Đất hình thành do sản phẩm phong hoá của đá mẹ có thành phần cơ giới nhẹ, thảm thực vật thưa thớt, có mực nước ngầm gần mặt đất chịu tác động định kỳ của chế độ rửa trôi theo chiều ngang và chiều thẳng đứng vào mùa mưa và chế độ bốc hơi vào mùa khô.

Đất có phản ứng khá chua pHKCl 4-5, lượng cation kiềm trao đổi rất thấp (< 2 meq/100g đất); dung tích hấp thu CEC thấp (<7 meq/100g đất); hàm lượng mùn và đạm tổng số nghèo (0,9-1,4% và 0,09-0,12%); lân tổng số từ nghèo đến khá (0,05-0,14%); kali tổng số nghèo (<0,7%); lân và kali dễ tiêu thấp (4-7 mg/100g đất).

Đất xám kết von đa số có tầng mỏng, có nhiều kết von, nghèo chất dinh dưỡng, thực vật tự nhiên chủ yếu là sim, mua, cây lùm bụi. Vì vậy cần trồng những cây phát triển nhanh để phủ đất và cải tạo đất như trầm hoa vàng, keo tai tượng.

\* Nhóm đất tầng mỏng(E - Leptosols):

Loại đất này có tầng đất mỏng lẫn nhiều đá và kết von, do xói mòn rửa trôi mạnh, nghèo chất dinh dưỡng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số nghèo (0,9-1,3% và 0,08-0,12%); lân và kali tổng số nghèo (<0,06% và 0,2%); lân và kali dễ tiêu đều rất nghèo (<5mg/100g đất).

Đây là một trong những loại đất xấu nhất, ít thích hợp với sản xuất nông nghiệp, chỉ nên dành để phát triển lâm nghiệp, trồng những cây phát triển nhanh, che phủ đất, cải tạo môi sinh. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã: Cảnh Hóa, Quảng Thạch, Quảng Lưu, Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tùng, Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp.

Đánh giá chung: Tài nguyên đất Quảng Trạch có sự phong phú về nhóm, loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây rừng, cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và đặc điểm khí hậu nên phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, một số nơi bị xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng... Vì vậy để góp phần khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự đầu tư thỏa đáng, đặc biệt là các công trình thủy lợi; đồng thời bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm tăng cường khả năng giữ nước.

### **1.2.2 Tài nguyên rừng**

Là một huyện có tiềm năng rừng khá lớn; diện tích đất lâm nghiệp năm 2022 là 26,745,84 ha, chiếm 59,88% so với tổng diện tích đất tự nhiên, với trữ lượng khoảng 940.294 m<sup>3</sup> gỗ (trong đó: Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên khoảng

721.557 m<sup>3</sup>; tổng trữ lượng gỗ rừng trồng: 218.737 m<sup>3</sup>) có khoảng 3.000 ha rừng tái sinh hơn 10 năm, có những khu rừng tái sinh như ở Quảng Lưu đã tạo được một khu rừng tái sinh rộng lớn, có thảm thực vật phong phú, nhiều động vật hoang dã được bảo tồn đang tái sinh. Đặc biệt các vùng rừng đầu nguồn của các hồ đập thủy lợi được bảo vệ an toàn và nghiêm ngặt. Từ đó có chiều hướng tạo ra nhiều cảnh quan, mở ra các chương trình du lịch sinh thái phong phú, đầy triển vọng trong tương lai.

### ***1.2.3. Tài nguyên khoáng sản***

Tài nguyên khoáng sản cũng là một thế mạnh của Quảng Trạch; theo số liệu khảo sát về các danh mục khoáng sản quý hiếm, đặc biệt là quặng titan, cát Thạch Anh có trữ lượng khoảng 35 triệu m<sup>3</sup>, có khả năng cung cấp nguyên trong việc sản xuất các mặt hàng pha lê cao cấp. Trữ lượng lớn than bùn khoảng 1 triệu m<sup>3</sup>, có khả năng cung cấp chất đốt và sản xuất phân vi sinh đã và đang được khai thác. Ngoài ra còn có một trữ lượng lớn về đá xây dựng và đất sét có khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng gạch và xi măng. Tài nguyên sắt phân bố ở xã Quảng Lưu, Quảng Hợp, Quảng Châu, Quảng Tiến; Nước Khoáng phân bố ở xã Quảng Lưu; Đá xây dựng Riolit ở xã Quảng Đông; Đất sét phân bố tập trung ở xã Quảng Châu, Quảng Tiến. Than bùn tập trung ở Quảng Phương; Cát xây dựng phân bố ở xã Quảng Xuân, Cảnh Hóa.

### ***1.2.4. Tài nguyên nước***

Nguồn nước mặt: Nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (trung bình năm 1.900 - 2.100 mm) và hệ thống sông suối khá nhiều nên dòng chảy của các sông suối trong huyện Quảng Trạch cũng khá dồi dào, trong đó có sông lớn như sông Gianh, sông Roòn. Ngoài ra trên địa bàn huyện có khoảng 30 công trình hồ, đập với tổng dung tích hàng trăm triệu m<sup>3</sup>.

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu vật lý - hóa học - vi sinh của các mẫu nước sông trên địa bàn huyện còn khá tốt và nằm trong giới hạn của tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại B, một số chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn chất lượng loại A (TCVN 5942 – 1995). Hầu như nguồn nước mặt chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, tuy nhiên do nguồn nước mặt có sự phân bố theo mùa và nhiễm mặn ở hạ lưu nên việc sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế.

Nguồn nước ngầm: Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực vào khoảng 1 - 2m, trên các cồn cát thì mực nước ngầm nằm sâu hơn (2 - 5 m), các tầng chứa nước là lỗ hổng ở Quảng Trạch có bề dày khá lớn (10 - 30 m). Nguồn nước ngầm ở Quảng Trạch khá dồi dào nhưng phân bố không đồng đều và mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa. Về chất lượng nước dưới đất thường có tổng khoáng hoá trong khoảng 0,2 - 0,4 g/l, nhìn chung đạt các tiêu chuẩn vệ sinh để sử dụng vào sản xuất và sinh hoạt.

### ***1.2.5. Tài nguyên biển***

Huyện Quảng Trạch có bờ biển dài 24,4 km, có 5 hòn đảo lớn nhỏ, có hệ thống hồ đập sông ngòi, mặt nước, bờ sông, bãi biển khá rộng lớn, tạo nên nguồn lợi tự nhiên khá phong phú. Tài nguyên biển có ý nghĩa rất lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ngư trường rộng hàng trăm hải lý, có nguồn lợi hải sản phong phú và có nhiều hải sản có giá trị như tôm hùm, mực, cá thu, cá chim... Đảo Yến hiện đang được đầu tư, xử lý khai thác. Ven sông, biển có hàng trăm hecta bãi triều và ao hồ, đầm phá có thể nuôi trồng thủy sản mặn lợ có giá trị như tôm, cua, rau câu... Có hàng trăm hecta ao hồ thủy lợi và các ao hồ khác trong dân cư, sông cụt có thể nuôi cá nước ngọt, cá lồng bè.

Đọc bờ biển Quảng Trạch có cảng biển nước sâu Hòn La và nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp, có các di tích lịch sử cách mạng có thể đưa vào khai thác dịch vụ vận tải biển, dịch vụ du lịch như bãi tắm Vũng Chùa - Đảo Yến... có thể khai thác để phát triển du lịch. Vì vậy, cần phải được đầu tư dụng, khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

### ***1.2.6. Tài nguyên nhân văn***

Huyện Quảng Trạch là vùng đất có truyền thống cách mạng với bản chất cần cù lao động, đoàn kết, yêu nước và hiếu học. Nhân dân đã góp nhiều sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình hình thành và phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử, di tích chiến tranh cách mạng có giá trị, hiện nay trên địa bàn huyện có ba di tích được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định công nhận như: Làng chiến đấu Cảnh Dương, Đình Đông Dương, chiến khu Trung Thuần. Một số di tích khác được UBND tỉnh Quảng Bình công nhận: Đền Liễu Hạnh Công Chúa, Lăng mộ Danh nhân văn hóa - Nhà thơ Nguyễn Hàm Ninh, Chùa Ngọa Cương, Chùa Phật Bà, Miếu Thành Hoàng Làng và Miếu Cao Các Mạc Sơn.

Huyện mang đặc trưng vùng đồng bằng ven biển, có cả rừng và biển, có dãy Hoành Sơn chạy vươn ra biển, có nhiều khe suối, hồ đập, vùng đồng bằng tuy nhỏ có bờ biển dài, có 2 con sông chính chảy qua và các cồn cát ven biển, với 5 hòn đảo lớn nhỏ: Hòn La, Hòn Gió, Hòn Cỏ, Hòn Nôm và Hòn Chùa, đặc biệt là Vũng chùa Đảo Yến nơi an nghỉ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nằm bên cạnh Khu kinh tế cảng biển Hòn La tạo nên cảnh quan hấp dẫn và là nguồn tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái.

## **1.3. Thực trạng môi trường**

Quảng Trạch có mật độ dân số không cao, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, ở phạm vi tại các khu vực neo đậu tàu thuyền, cảng hải sản, chế biến hải sản, khai thác khoáng sản bước đầu có dấu hiệu ô nhiễm dầu mỡ, vi

sinh và chất rắn lơ lửng; bên cạnh đó, tại các địa điểm du lịch, bãi tắm, dân cư tập trung, các khu chợ, dịch vụ... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải hoặc chưa đầu tư xử lý đúng quy định phần nào làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết.

#### **1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

##### ***1.4.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất; khai thác, nuôi trồng thủy sản bước đầu gắn với công nghiệp và chế biến; kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng, quy mô, phát huy ưu thế của từng khu. Nhiều ngành nghề nông thôn được khôi phục, phát triển góp phần tạo thêm nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Trong nội bộ ngành thì lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn ngành trồng trọt và lâm nghiệp.

##### ***1.4.1.1. Sản xuất nông nghiệp***

###### ***a. Trồng trọt:***

Năm 2022 thời tiết tương đối thuận lợi, cơ cấu mùa vụ hợp lý, lượng nước các hồ đập cơ bản đảm bảo tưới cho sản xuất cả 2 vụ, các đối tượng sâu bệnh hại tuy có phát sinh gây hại nhưng đã được kiểm soát, dự tính dự báo và công tác phòng trừ tốt nên ít gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

Do vậy, diện tích, năng suất và sản lượng các cây trồng chủ lực đều tăng và vượt kế hoạch đề ra. Nhiều địa phương tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng gò đồi diện tích trồng cây ăn quả, cây dược liệu được đầu tư, mở rộng; tỷ lệ giống lúa mới năng suất, chất lượng cao đem vào sản xuất trên địa bàn huyện đạt trên trên 95%. Giá trị sản xuất trồng trọt đạt 344,556 tỷ đồng, đạt 99,48% kết hoạch, tăng 3,03% so với năm 2021. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 40.912 tấn, đạt 106,6%KH, giảm 4,41% so với năm 2021 trong đó tổng sản lượng lúa cả năm đạt 39.222,38 tấn, giảm 4,65%; sản lượng ngô đạt 1.692,83 tấn, tăng 1,81%. Sản lượng khoai lang đạt 7.552,3 tấn, giảm 0,06%; sản lượng lạc đạt 1.386 tấn, tăng 2,67%; sản lượng rau các loại đạt 5.370,65 tấn,

giảm 3,97%; sản lượng đậu các loại đạt 141,8 tấn, tăng 2,88%; sản lượng ớt cay đạt 97,55 tấn, giảm 7,1%...

*b. Chăn nuôi:*

Ngành chăn nuôi trong năm 2022 mặc dù bị ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi những tháng đầu năm, giá cả các loại thức ăn gia súc, gia cầm tăng, nhưng chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn được bà con nông dân mạnh dạn đầu tư, tăng đàn. Công tác thú y được tăng cường, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện kế hoạch tiêm phòng của các xã còn chậm, tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin thấp so với kế hoạch. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2022 đạt 435,735 tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm 2021. Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong nông nghiệp năm 2022 đạt 54,1%.

Trong năm 2022, Đã triển khai thực hiện 02 đợt tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm là: 760.835/1.080.381 liều đạt 70,4% kế hoạch. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023)*

*1.4.1.2. Lâm nghiệp:*

Sản xuất lâm nghiệp vẫn duy trì ổn định, công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện ngày càng được chú trọng và tăng cường các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn huyện được quản lý chặt chẽ theo chuỗi hành trình, đảm bảo chất lượng và nguồn gốc cây giống. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện được triển khai, thực hiện đảm bảo tiến độ.

Trong năm 2022 trồng rừng tập trung đạt 1.668 ha đạt 100,48% kế hoạch, giảm 9,0% so với năm 2021. Khai thác gỗ rừng trồng đạt 67.500 m<sup>3</sup>, đạt 132,35% kế hoạch, giảm 10,24% so với năm 2021. Giao khoán bảo vệ rừng: 8.500 ha, đạt 100% kế hoạch.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023)*

*1.4.1.3. Nuôi trồng thủy sản:*

Nhìn chung trong năm 2022 do việc tuân thủ các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, chi phí chuyển biển tăng do giá cả xăng dầu, vật tư phục vụ tăng; giá bán sản phẩm không ổn định đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 các mặt hàng thủy sản chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa, việc xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Mặc dù vậy nhưng ngư dân vẫn tích cực vươn khơi bám biển để khai thác thủy sản, hỗ trợ nhau trong đánh bắt tìm kiếm ngư trường, tiêu thụ sản phẩm và công tác phòng chống thiên tai trên biển.

Tổng sản lượng thủy sản cả năm đạt: 13.350 tấn, đạt 98,36% so với kế hoạch, tăng 1,32% so với năm 2021, trong đó sản lượng khai thác 12.520 tấn, đạt 98,35% so với kế hoạch, tăng 1,52% so với năm 2021; Sản lượng nuôi trồng 830 tấn, đạt 98,46% kế hoạch, giảm 1,54% so với năm 2021..

Tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản 1.104 chiếc, tổng công suất 176.211 CV.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023)*

#### **1.4.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2022 đã đạt được chỉ số tăng trưởng dương góp phần vào thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022 đề ra. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện (theo giá so sánh 2010) năm 2022 thực hiện được 2.400.455 triệu đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm 2021 trong đó: Hợp tác xã 8.981 triệu đồng, tăng 22,78%; doanh nghiệp tư nhân 80.287 triệu đồng, tăng 15,95%; công ty TNHH 961.469 triệu đồng, tăng 8,57%; công ty cổ phần 768.551 triệu đồng, tăng 6,1%; cá thể 581.167 triệu đồng, tăng 18,1%.

Trong trong năm có ngành công nghiệp điện, khí đốt, nước đá tăng cao so với cùng kỳ năm 2021 do năm nay ngành sản xuất điện mặt trời phát triển mạnh, tăng thêm nhiều doanh nghiệp và hộ cá thể mới sản xuất kinh doanh nên làm cho ngành này phát triển tương đối lớn. Tiếp tục chỉ đạo các địa phương có ngành nghề truyền thống đi vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023)*

#### **1.4.3. Đầu tư xây dựng cơ bản**

Trong năm 2022 đã thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật 19 công trình với tổng mức đầu tư được phê duyệt hơn: 82,7 tỷ đồng. Tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu đối với 16 công trình theo phân cấp. Nhìn chung Chủ đầu tư và đơn vị liên quan tuân thủ các bước triển khai đầu tư xây dựng theo các quy định của pháp luật và lưu giữ hồ sơ đầy đủ đến thời điểm kiểm tra.

Các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi đã được tập trung chỉ đạo thực hiện, tuy nhiên, một số công trình, dự án trọng điểm vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, chậm so với kế hoạch, tiến độ đề ra. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các nhà thầu tập trung xử lý những vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng kế hoạch.

#### **1.4.4. Thương mại - dịch vụ**

Năm 2022, hoạt động thương mại trên địa bàn huyện diễn ra sôi động, hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn huyện gồm có 17 chợ, giao lưu thương mại với các Trung tâm thương mại trên địa bàn Thị xã Ba Đồn, các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách cho các xã miền núi được phục vụ đầy đủ, kịp thời, lưu thông hàng hoá được đảm bảo thuận lợi góp phần ổn định thị trường, thúc đẩy sản xuất. Bên cạnh đó nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch và ngành sản xuất, dịch vụ đã góp phần tạo nên sự tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2022. Dự ước Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong năm 2022 thực hiện được 3.931.210 triệu đồng, tăng 15,72% so với cùng kỳ trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 130.595 triệu đồng, tăng 15,5%; Kinh tế cá thể đạt 2.450.424 triệu đồng, tăng 15,76%; Kinh tế tư nhân đạt 963.898 triệu đồng, tăng 15,61% so với cùng kỳ.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023).*

#### **1.4.5. Xã hội**

##### **1.4.5.1. Giáo dục - đào tạo**

Quy mô mạng lưới trường, lớp các cấp học được duy trì, ổn định, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Năm học 2022-2023, toàn huyện có 59 trường: Trong đó có 18 trường mầm non, 22 trường tiểu học, 01 Trung tâm thường xuyên, 17 trường Trung học cơ sở và 1 trường tiểu học và Trung học cơ sở. Tổng số lớp, học sinh: Mầm non có 6836 trẻ/257 nhóm, lớp (01 nhóm 25 trẻ tư thục); Tiểu học có 11513 học sinh/400 lớp; Trung học cơ sở có 6799 học sinh/193 lớp.. Rà soát, đánh giá đội ngũ giáo viên trường học các cấp, bố trí sắp xếp, luân chuyển, điều động phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Thực hiện các biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng giáo dục toàn diện; giáo viên, học sinh tham gia các cuộc thi cấp tỉnh, quốc gia đạt nhiều thành tích cao được các phương tiện truyền thông báo chí trong tỉnh, trong nước viết bài đưa tin.

Chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, vươn lên tốp đầu so với các địa phương trong toàn tỉnh. Hoạt động khuyến học tiếp tục phát huy có hiệu quả, thúc đẩy sự nghiệp xã hội hoá giáo dục, khuyến học, khuyến tài trên địa bàn huyện.

Chỉ đạo các trường học trên địa bàn triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; xây dựng, phân phối chương trình dạy học phù hợp, điều chỉnh, bổ sung sau dịch Covid-19. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để triển khai thực hiện chương trình, giáo khoa mới đối với lớp 3 và lớp 7 năm học 2022 - 2023.

Tập trung chỉ đạo xây dựng các trường đạt chuẩn Quốc gia theo Kế hoạch năm 2022; trong năm, huyện có 04 trường được kiểm tra công nhận, trong đó kiểm tra mới 01 trường THCS Cảnh Hoá, kiểm tra lại 01 trường sục chuẩn

THCS Quảng Đông, kiểm tra lại theo chu kì 02 trường TH số 1 Quảng Châu, TH số 2 Quảng Xuân. Hiện tại toàn huyện có 31/58 đơn vị đạt chuẩn quốc gia (đạt 53,4%) Trong đó: cấp MN có 6/18 trường, TH có 16/22 trường, THCS có 9/18 trường.

Công tác phổ cập giáo dục: Toàn huyện có 17/17 xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 17/17 xã đạt phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, 17/17 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, 17/17 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

#### *1.4.5.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân*

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân được thực hiện tốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, điều trị cho người dân tại các tuyến trên địa bàn huyện. Trong năm đã thực hiện khám chữa bệnh được 37.849 lượt, đạt 67,8% so với kế hoạch. Các phòng, ban, đơn vị liên quan và cơ sở y tế các tuyến làm tốt công tác phòng chống dịch trên địa bàn, đặc biệt là dịch Covid-19; chỉ đạo phòng Y tế phối hợp với Trung tâm Y tế và các địa phương đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng cho các nhóm đối tượng, tăng tỷ lệ bao phủ vacxin Covid-19 trên toàn huyện và đồng loạt triển khai 17/17 xã trên địa bàn huyện.

Về công tác an toàn thực phẩm: Đã chỉ đạo các đơn vị y tế trên địa bàn phối hợp với các phòng, ban, đơn vị có liên quan kiểm tra liên ngành công tác đảm bảo an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ hội Xuân 2022; kiểm tra liên ngành tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2022. Kết quả đã thực hiện thanh tra, kiểm tra: 38 cơ sở (cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ ăn uống, nem chả...) đa số các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật, thực hiện tốt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác phòng chống dịch Covid-19.

#### *1.4.5.3. Văn hóa thể thao, thông tin, truyền thanh truyền hình*

Các hoạt động văn hoá văn nghệ - thể dục thể thao, truyền thanh - truyền hình đã bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tuyên truyền với các chủ đề chào mừng kỷ niệm nhân các ngày Lễ lớn của đất nước địa phương và các nhiệm vụ phục vụ chính trị, đường lối chính sách của huyện; chỉ đạo tổ chức tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn huyện trên hệ thống truyền thanh huyện, xã.

Các lễ hội đầu xuân năm 2022 được tổ chức rút gọn đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid 19 như Lễ hội Cầu Ngư - Xã Cảnh Dương, Lễ hội Cầu Yên - Xã Quảng Phương, Lễ hội Thành Hoàng Làng Di Lộc - Xã Quảng Tùng... Các Lễ hội diễn ra an toàn, vui tươi, lành mạnh, đúng quy định của pháp luật, đúng quy định tổ chức lễ hội; Di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn và phát huy giá trị như: Ca trù Đông Dương, Hò chèo cạn Cảnh Dương, Hát Kiều Quảng

Kim, Quảng Phương, Hát ru Cảnh Dương; tuyên truyền, vận động xây dựng các dịch vụ thương mại, đặc biệt phát triển các sản phẩm du lịch mang tính vùng miền, đặc trưng của quê hương Quảng Trạch; hướng dẫn các điểm và các cơ sở kinh doanh tại du lịch, di tích trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch Covid 19 tùy theo từng thời điểm.

Thể dục thể thao luôn được giữ vững và không ngừng phát triển, phong trào ngày càng hoạt động sôi nổi phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt là thể thao thành tích cao, phong trào quần chúng rộng rãi, được nhiều đối tượng, tầng lớp tham gia; tổ chức thành công lễ khai mạc Đại hội Thể dục Thể thao của huyện và tổ chức các bộ môn thi đấu trong khuôn khổ kế hoạch Đại hội của huyện thu hút đông đảo vận động viên, nhân dân đến tham gia và cổ vũ; thành lập các đội tuyển thi đấu tại Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ; chỉ đạo, hướng dẫn các xã tổ chức các hoạt động thể dục thể thao cấp xã trong chương trình Đại hội thể dục thể thao năm 2021 – 2022.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, Thôn dựa trên tình hình thực tế, các kết quả đạt được để hoàn thiện hồ sơ đăng ký đạt chuẩn văn hóa năm 2022. Đến nay, đăng ký cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa có 74/99 cơ quan, đơn vị (đăng kí lần đầu 15, giữ vững 59 và công nhận giai đoạn 5 năm là 27); Kết quả năm 2022 có 55/99 (55,5%) cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa 99/100 Thôn đăng ký công nhận Thôn văn hóa (đăng kí lần đầu là 10, giữ vững 89); Kết quả năm 2022 có 89/100 (89%) Thôn đạt chuẩn văn hóa.

#### *1.4.5.4. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội*

##### *a. Công tác quân sự - quốc phòng*

Duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu, kiểm soát quân sự, tuần tra bảo đảm an toàn các mục tiêu đảm nhiệm; phối hợp các lực lượng nắm bắt tình hình, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Triển khai xây dựng Kế hoạch phòng thủ dân sự. Quản lý chặt chẽ nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện tốt chế độ giao ban liên ngành theo Nghị định 03/2019/NĐ-CP.

Triển khai đồng bộ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng từ huyện đến cơ sở. Tổ chức các hội nghị tổng kết nhiệm vụ Quân sự, phúc tra quốc phòng. Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2022, đăng ký quản lý quân nhân dự bị; phương tiện kỹ thuật và sinh hoạt chi trả chế độ theo luật; sắp xếp bố trí quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự vào ngạch dự bị động viên huyện. Tổ chức huấn luyện dân quân năm thứ nhất, dân quân bình chủng. Chỉ đạo các xã huấn luyện dân quân năm thứ 2-4 đúng kế hoạch và thời gian quy định, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả đúng thực chất, đạt kết quả khá.

Chỉ đạo 4 xã (Quảng Đông, Cảnh Dương, Quảng Phú, Quảng Tùng) diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2021 đảm bảo chặt chẽ, an toàn, kết quả tốt. Thực hiện công tác tuyển sinh quân sự, giáo dục quốc phòng cho các đối tượng có chất lượng. Công tác chính sách hậu phương quân đội được quan tâm.

*b. Công tác an ninh trật tự*

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Tiếp tục đẩy mạnh công tác nắm tình hình tại cơ sở, nhất là tại các xã đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các công trình, dự án. Tập trung điều tra, truy xét các loại tội phạm xảy ra trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác cát trái phép. Thực hiện nghiêm túc công tác tuần tra, kiểm soát về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông. Tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục thực hiện vận động toàn dân giao nộp và đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Phạm pháp hình sự trên địa bàn xảy ra 13 vụ, bị thương 10 người, thiệt hại tài sản khoảng 415,7 triệu đồng; đã điều tra làm rõ 11/13 vụ, bắt, lập hồ sơ xử lý 49 đối tượng, thu giữ số tiền 61,3 triệu đồng các đối tượng dùng để đánh bạc, thu hồi 11,7 triệu đồng tài sản thiệt hại. Ngoài ra, đã xử lý vi phạm hành chính 07 vụ/12 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường; 04 vụ, 04 đối tượng về gian lận thương mại; 06 vụ/23 đối tượng về hành vi đánh bạc. Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 05 vụ, làm 03 người chết, 03 người bị thương.

*1.4.5.5. Dân số*

Theo số liệu điều tra tính đến ngày 31/12/2021, dân số toàn huyện là 111.552 người, mật độ dân số bình quân khoảng 250 người/km<sup>2</sup>. UBND huyện đã chỉ đạo Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình phối hợp với các đơn vị tích cực triển khai đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản đến với người dân các xã, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có mức sinh cao; đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.

**Bảng 1: Phân bố dân cư năm 2021 theo đơn vị hành chính**

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2021		Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	<b>Toàn huyện</b>	<b>44.661,12</b>	<b>111.552</b>	<b>31.486</b>	<b>250</b>
1	Xã Quảng Hợp	11.329,2	5.919	1.745	52
2	Xã Quảng Kim	3.766,4	3.970	1.339	105
3	Xã Quảng Đông	2.648,5	5.464	1.612	206
4	Xã Quảng Phú	1.998,3	9.594	2.696	480

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2021		Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	<b>Toàn huyện</b>	<b>44.661,12</b>	<b>111.552</b>	<b>31.486</b>	<b>250</b>
5	Xã Quảng Châu	4.100,5	10.111	2.699	247
6	Xã Quảng Thạch	4.634,1	3.800	1.074	82
7	Xã Quảng Lưu	3.927,1	6.807	1.872	173
8	Xã Quảng Tùng	1.010,9	7.856	2.300	777
9	Xã Cảnh Dương	156,2	8.831	2.400	5.654
10	Xã Quảng Tiến	1.321,5	4.115	1.209	311
11	Xã Quảng Hưng	2.101,2	7.795	2.162	371
12	Xã Quảng Xuân	1.165,6	10.486	2.559	900
13	Xã Cảnh Hóa	773,8	4.788	1.253	619
14	Xã Liên Trường	2.584,7	6.729	1.947	260
15	Xã Quảng Phương	2.397,1	7.928	2.360	331
16	Xã Phù Hóa	364,9	3.034	952	831
17	Xã Quảng Thanh	381,1	4.325	1.307	1.135

*Nguồn: Theo niên giám thống kê năm 2021*

Chỉ đạo giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tổ chức thăm, tặng quà các đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân người có công trong các dịp Lễ, Tết; Đã giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022).

Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong quý III năm 2022 là 1.080 người; lũy kế 9 tháng đầu năm được 3.280/4.300 người; đạt tỷ lệ 76,28% kế hoạch. Ban hành các văn bản về triển khai tuyển lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng. Tổng hợp đề nghị tỉnh phê duyệt danh sách lao động thuê nhà ở đang làm việc trong doanh nghiệp đợt 3 và đợt 4 năm 2022. Tổ chức khai giảng 02 lớp sơ cấp nghề may công nghiệp tại xã Quảng Kim và xã Quảng Hợp.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội tại các xã; hướng dẫn cấp xã tiếp tục thu thập và cập nhật, khai thác sử dụng có hiệu quả dữ liệu phần mềm thông tin về đối tượng bảo trợ xã hội. Xây

dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi huyện giai đoạn 2022 - 2030.

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời hỗ trợ cơ sở giải quyết vướng trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác tệ nạn xã hội, bình đẳng giới cho 02 xã Quảng Phú, Cảnh Dương.

### **1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

Trong những năm qua kinh tế huyện Quảng Trạch đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện; hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện,...) cũng như các công trình phúc lợi công cộng (trường học, trạm y tế...) được quan tâm đầu tư; các chính sách của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống, đóng góp quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội còn bộc lộ một số tồn tại, được thể hiện ở một số mặt sau:

#### *a. Về kinh tế*

**Kinh tế nông nghiệp:** Sản xuất lương thực vẫn đóng vai trò chủ yếu, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra còn chưa đồng bộ, chưa mạnh và thiếu bền vững; trình độ khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chưa cao; chưa phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, số lượng gia trại, trang trại còn ít, sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; chưa tạo được các vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất cây trồng, vật nuôi trên đơn vị diện tích còn thấp.

**Kinh tế công nghiệp:** Mặc dù đã có những bước phát triển khá song công nghiệp vẫn có những thách thức lớn: cơ sở hạ tầng kỹ thuật hạn chế; trang thiết bị và trình độ công nghệ còn lạc hậu; sản phẩm phần nhiều là sơ chế nên giá trị không cao; các công trình đầu tư lớn mang tính đột do thiếu vốn đầu tư nên triển khai kéo dài; một số nhà máy chưa phát huy hiệu quả, thiếu đội ngũ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường; công nghiệp hoá nông thôn phát triển chậm;

**Kinh tế dịch vụ - thương mại, du lịch:** Hiệu quả và tốc độ phát triển của ngành chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được chuyển biến trong phát triển kinh tế xã hội; hoạt động kinh doanh, dịch vụ tập trung vào các sản phẩm tiêu dùng, hàng nông sản thô, các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ chất lượng thấp và thiếu; các doanh nghiệp hoạt động thiếu chuyên nghiệp.

Thu ngân sách đạt thấp, vì vậy ngân sách dành cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất khó khăn, thiếu ổn định đang là thách thức kéo dài trong nhiều năm tới.

### *b. Về cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (như: giao thông, cấp thoát nước, điện lực...) còn ít về số lượng, chưa có sự phát triển đồng bộ, có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, miền và khu vực.

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội còn thiếu về số lượng, khó khăn cả về cơ sở vật chất và thiết bị. Nhiều công trình trường học, y tế đang xuống cấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ; đất công viên cây xanh, công viên văn hóa chiếm tỷ lệ nhỏ, nhiều xã, thôn, không có trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt văn hóa.

### *c. Về xã hội*

Mật độ dân số phân bố không đều; có lực lượng lao động dồi dào song chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu vẫn là thuần nông. Chất lượng và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn và hội nhập quốc tế.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn), thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở các khu vực nội thị, các trung tâm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

### **2.1. Kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

#### ***2.1.1. Đánh giá kết quả các công trình đã thực hiện trong năm 2022***

Để có cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quảng Trạch lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025. Năm 2021, UBND huyện Quảng Trạch đã phối hợp với các cấp, các ngành và các địa phương lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình”, “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Trạch” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch đã triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2022 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Trạch đăng ký thực hiện 171 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

+ Có 14/171 công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2022 (chiếm 8,18% kế hoạch).

+ Có 157 công trình, dự án chưa thực hiện được (chiếm 91,82% kế hoạch)

Cụ thể tính đến 31/12/2022 thực hiện thu hồi đất trên địa bàn toàn huyện do UBND tỉnh ra quyết định với diện tích là 36,67 ha, bao gồm các công trình dự án sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Dự án khu nhà ở Thương mại Phía Tây Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Đợt 3)	X. Quảng Phương	1,61	QĐ số 81/QĐ-UBND ngày 14/01/2022
2	Dự án Cơ sở chuyên khai thác, sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ muối tại xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	X. Quảng Phú	1,08	QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 27/01/2022
3	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch	X. Quảng Thanh	3,48	QĐ số 374/QĐ-UBND ngày 10/02/2022
4	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	X. Quảng Phương	3,05	QĐ số 375/QĐ-UBND ngày 10/02/2022
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Di Lộc tại xã Quảng Tùng huyện, Quảng Trạch (giai đoạn 1)	X. Quảng Tùng	6,70	QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 15/02/2022
6	Hạ tầng Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (Đợt 1)	X. Quảng Tùng	3,65	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 02/5/2022
7	Dự án Trang trại Nông sản sạch Gia Hưng, tại xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch	X. Liên Trường	0,99	QĐ số 1306/QĐ-UBND ngày 23/5/2022
8	Tạo quỹ đất ở tại xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	X. Cảnh Dương	0,07	QĐ số 1489/QĐ-UBND ngày 07/6/2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
9	Bố trí tái định cư cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng công trình Đường dây 500 kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	X. Quảng Hợp	0,06	QĐ số 1607/QĐ-UBND ngày 15/6/2022
10	Dự án Khai thác và chế biến đá xây dựng thông thường Khe Lau tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	X. Quảng Đông	7,80	QĐ số 1694/QĐ-UBND ngày 21/6/2022
11	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 2)	X. Quảng Hưng	4,26	QĐ số 1912/QĐ-UBND ngày 11/7/2022
12	Dự án Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phục vụ di dân, tái định cư phía Tây hồ Bầu Sen, tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	X. Quảng Phương	1,87	QĐ số 2270/QĐ-UBND ngày 22/8/2022
13	Hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch phục vụ bố trí tái định cư Đường dây 500 kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi; Quảng Trạch - Vũng Áng và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Quảng Trạch	X. Quảng Đông	0,85	QĐ số 2070a/QĐ-UBND ngày 29/7/2022
14	Dự án Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (đợt 4)	X. Quảng Phương	1,2	QĐ số 2382/QĐ-UBND ngày 05/9/2022

### 2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

**Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>33.829,36</b>	<b>35.073,91</b>	<b>1.244,55</b>	<b>103,68</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.570,38	3.714,98	144,60	104,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.349,18</i>	<i>3.449,43</i>	<i>100,25</i>	<i>102,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.676,76	2.919,36	242,60	109,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.333,49	1.422,92	89,43	106,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.782,26	10.789,20	6,94	100,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.192,00	15.956,64	764,64	105,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.803,55</i>	<i>1.806,99</i>	<i>3,44</i>	<i>100,19</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,84	170,72	14,88	109,55
1.8	Đất làm muối	LMU	73,48	72,40	-1,08	98,53
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,15	27,69	-17,46	61,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.229,55</b>	<b>7.803,61</b>	<b>1.425,94</b>	<b>84,55</b>
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.347,61	1.272,10	-75,51	94,40
2.2	Đất an ninh	CAN	18,53	3,66	-14,87	19,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	487,57	105,08	-382,49	21,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	331,77	77,01	-254,76	23,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,05	92,20	1,15	101,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,19	5,14	-61,05	7,77
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,98	91,39	14,41	118,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.502,61	4.010,27	-492,34	89,07
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất giao thông	DGT	1.826,10	1.554,69	-271,41	85,14
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,80	1.427,72	-44,08	97,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,24	2,24	-6,00	27,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,36	3,26	-0,10	97,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,86	78,25	-8,61	90,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,11	35,71	1,60	104,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	455,56	262,80	-192,76	57,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,45	2,25	-0,20	91,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,36	2,83	0,47	119,92
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,44	15,45	0,01	100,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,33	11,48	-0,85	93,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	571,77	601,35	29,58	105,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,45	0,45	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	11,78	11,79	0,01	100,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,18	18,59	-1,59	92,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,18	14,68	0,50	103,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.144,46	975,35	-169,11	85,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,63	16,48	-0,15	99,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,68	0,01	101,49
2.17	Đất XDCS ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,42	4,75	0,33	107,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	984,84	992,63	7,79	100,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,86	123,60	1,74	101,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.602,21</b>	<b>1.783,60</b>	<b>181,39</b>	<b>111,32</b>

(Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quảng Trạch)

#### 2.1.2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2022 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 33.829,36 ha, thực hiện trong năm 2022 là 35.073,91 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.244,55 ha (đạt 103,68%). Như vậy, kết quả thực hiện việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn chậm hơn so với kế hoạch.

##### a. Đất trồng lúa

Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa được UBND tỉnh phê duyệt là 3.570,38 ha, thực hiện năm 2022 là 3.714,98 ha (đạt 104,05%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 144,60 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu được lấy từ đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được như: Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long-Phương-Lưu kết nối các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1); Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1); Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện

Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); ...

*b. Đất trồng cây hàng năm khác*

Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm khác được UBND tỉnh phê duyệt là 2.676,76 ha, thực hiện năm 2022 là 2.919,36 ha (đạt 109,06%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 242,60 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được như: HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch(GĐ1); HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vòi, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân; Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Quảng Liên; Quy hoạch đất ở thôn 5 và thôn 6 (xã Quảng Liên cũ) nay là xã Liên Trường; Khu đô thị Nam Vũng Chùa Đảo Yến tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch; Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La; Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); .....

*c. Đất trồng cây lâu năm*

Chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm được UBND tỉnh phê duyệt là 1.333,49 ha, thực hiện năm 2022 là 1.422,92 ha (đạt 106,71%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 89,43 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu được lấy từ đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện được như: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1; Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Đất ở xen cư xã Liên Trường (thôn Đông Phúc, thôn Xuân Trường, thôn Thu Trường; Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú, xã Quảng Phú; Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch; Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Sanh Ngạnh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng;...

*d. Đất rừng phòng hộ*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng phòng hộ được UBND tỉnh phê duyệt là 10.782,26 ha, thực hiện đến năm 2022 là 10.789,20 ha (đạt 100,06%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 6,94 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển đất rừng phòng hộ sang đất công trình năng lượng để thực hiện công Dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2021-2025); Mạch đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được, cần chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

*e. Đất rừng sản xuất*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng sản xuất được UBND tỉnh phê duyệt là 15.192,00 ha, thực hiện năm 2022 là 15.956,64 ha (đạt 105,03%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 764,64 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu được lấy từ đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được như: Xây dựng HTKN giao thông từ trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến tỉnh lộ 22; Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái huyện Quảng Trạch; Kho bãi tập kết vật liệu và kinh doanh vật liệu xây dựng của doanh nghiệp tư nhân Công Tâm; Trụ sở công an xã Quảng Đông; Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La; Khu đô thị Nam Vũng Chùa Đảo Yến tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch; Trường trung cấp nghề Bình Minh Quảng Bình - Cơ sở 2; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây tuyến đường từ huyện Ba Đồn đi Trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch; HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch(GĐ1); ....

*f. Đất nuôi trồng thủy sản*

Chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản được UBND tỉnh phê duyệt là 155,84 ha, thực hiện năm 2022 là 170,72 ha (đạt 109,55%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 14,88 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện được như: Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch; Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1; Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng (Giai đoạn 2); Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Khê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1); Dự án trung tâm thương mại dịch vụ Quế Lam của công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng số 1; ...

*g. Đất làm muối*

Chỉ tiêu diện tích đất làm muối được UBND tỉnh phê duyệt là 73,48 ha, thực hiện năm 2022 là 72,40 ha (đạt 98,53%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,08 ha.

*Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký thực hiện công trình nhưng chưa thực hiện như Cơ sở chuyên khai thác, sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ muối của Hợp tác xã muối Quảng Phú; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn xã Quảng Phú...*

*h. Đất nông nghiệp khác*

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác được UBND tỉnh phê duyệt là 45,15 ha, thực hiện năm 2022 là 27,69 ha (đạt 61,33%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 17,46 ha.

*Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu tăng đất nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện được như: Trang trại tổng hợp hộ gia đình ông Phạm Văn Thanh xã Liên Trường; Trang trại trồng cây xanh sinh thái xen canh vùng nguyên liệu xã Quảng Tùng; Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao của Công ty TNHH Lê Dũng Linh xã Quảng Tùng; Trang trại nông sản sạch Gia Hưng của công ty TNHH TM và vận tải Quang Hà...*

*2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.229,55 ha, thực hiện trong năm 2022 là 7.803,61 ha (đạt 84,55%). Thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.452,94 ha. Cụ thể:

*a. Đất quốc phòng*

Chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng được UBND tỉnh phê duyệt là 1.347,61 ha, thực hiện năm 2022 là 1.272,10 ha (đạt 94,40%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 75,51 ha.

*Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đã đăng ký các công trình dự án như: Sở chỉ huy diễn tập; Thao trường bắn tổng hợp LLVT huyện Quảng Trạch xã Liên Trường; Trạm bơm cấp nước phục vụ Trạm Radar 535 xã Quảng Đông;...nhưng chưa thực hiện được.*

*b. Đất an ninh*

Chỉ tiêu diện tích đất an ninh được UBND tỉnh phê duyệt là 18,53 ha, thực hiện năm 2022 là 3,66 ha (đạt 19,75%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 14,87 ha.

*Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đã đăng ký thực hiện công trình; Trụ sở công an xã Phù Hóa; Trụ sở công an xã Quảng Đông; Trụ sở công an xã Quảng Thạch; Trụ sở công an xã Quảng Tiến; Trụ sở công an xã Quảng Tùng;*

Trụ sở công an xã Quảng Xuân. Nhưng các công trình, dự án này đến nay vẫn chưa thực hiện được.

*c. Đất khu công nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất khu công nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt là 487,57 ha, thực hiện năm 2022 là 105,08 ha (đạt 21,55%), thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 382,49 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 một số công trình, dự án đăng ký nhu cầu nhưng chưa thực hiện được như: Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây xã Quảng Hưng; Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng xã Quảng Đông; Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II xã Quảng Phú;...

Bên cạnh đó nguyên nhân khiến đất khu công nghiệp, kết quả thực hiện đạt thấp do ảnh hưởng dịch covid 2019 phần nào dẫn đến suy thoái kinh tế nên việc thu hút đầu tư thực hiện hạ tầng khu công nghiệp còn hạn chế, các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp đăng ký đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đặc biệt là các dự án có nguồn vốn đầu tư lớn, sử dụng đất lớn như: Khu công nghiệp Hòn La,...trong khi đó ngân sách Tỉnh còn hạn hẹp, chủ yếu sử dụng ngân sách Trung ương hỗ trợ để đầu tư.

*d. Đất thương mại dịch vụ*

Chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ được UBND tỉnh phê duyệt là 331,77 ha, thực hiện năm 2022 là 77,01 ha (đạt 23,21%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 254,76 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu nhưng chưa thực hiện được như: Cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng Hoàng Hoan (đợt 2); Trung tâm thương mại và dịch vụ tổng hợp Long Thiên Nam; Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Trần của Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ Xuân Thành; Cơ sở thu mua, chế biến nông sản và dịch vụ tổng hợp, của Hợp tác xã dịch vụ thương mại tổng hợp Yên Mùi; ....

*e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt là 91,05 ha, thực hiện năm 2022 là 92,20 ha (đạt 101,26%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,15 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký thực hiện các công trình lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện: Khu phi thuế quan - KKT Hòn La; Tạo quỹ đất ở thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến; Nhà trưng bày 2 bộ xương cá ông, cá bà;...

*f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Chỉ tiêu diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt là 66,19 ha, thực hiện năm 2022 là 5,14 ha (đạt 7,77%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 61,05 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký các công trình dự án, nhưng có nhiều dự án chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Châu (KV2; Bãi chế biến đá của công ty TNHH khai thác vật liệu xây dựng Hồng Lĩnh xã Quảng Đông; Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khe Lau, xã Quảng Đông của công ty cổ phần PVC - IMICO xã Quảng Đông;....

*g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Chỉ tiêu diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được UBND tỉnh phê duyệt là 76,98 ha, thực hiện năm 2022 là 91,39 ha (đạt 118,72%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 14,41 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký thực hiện các công trình lấy từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm nhưng chưa thực hiện như: Tạo quỹ đất ở khu vực Lò ngói cũ thôn Vân Tiên; Trang trại trồng cây xanh sinh thái xen canh vùng nguyên liệu; Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao của Công ty TNHH Lê Dũng Linh; Khu du lịch nghỉ dưỡng Quảng Xuân Luxury của công ty cổ phần Euro Window...

*h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Chỉ tiêu diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.502,61 ha, thực hiện năm 2022 là 4.010,27 ha (đạt 89,07%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 492,34 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông

Chỉ tiêu diện tích đất giao thông được UBND tỉnh phê duyệt là 1.826,10 ha, thực hiện năm 2022 là 1.554,69 ha (đạt 85,14%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 271,41 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình giao thông đã đăng ký nhưng chưa thực hiện được như Dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2021-2025); Hạ tầng kết nối giao thông từ xã Cảnh Dương đi Quốc lộ 1; Hạ tầng kết nối giao thông từ trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (giai đoạn 1);....

+ Đất thủy lợi

Chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi được UBND tỉnh phê duyệt là 1.471,80 ha, thực hiện năm 2022 là 1.427,72 ha (đạt 97,01%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 44,08 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 lấy từ các loại đất khác chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch; Kênh nước hoàn trả - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đôn; Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương ....

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được UBND tỉnh phê duyệt là 8,24 ha, thực hiện năm 2022 là 2,24 ha (đạt 27,18%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 6,00 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ các loại đất khác sang đất xây dựng cơ sở văn hóa để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch; Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch (Trường hợp đã thu hồi đất) xã Quảng Phương;...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được UBND tỉnh phê duyệt là 3,36 ha, thực hiện năm 2022 là 3,26 ha (đạt 97,02%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,10 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký mới đất xây dựng cơ sở y tế nhưng chưa thực hiện được như Trạm y tế xã Quảng Châu. Bên cạnh đó trong năm kế hoạch 2022 đăng ký thực hiện công trình xây dựng Trụ sở công an xã Quảng Thạch lấy từ đất y tế nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được UBND tỉnh phê duyệt là 86,86 ha, thực hiện năm 2022 là 78,25 ha (đạt 90,09%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 8,61 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ các loại đất khác sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú, xã Quảng Phú; Trường mầm non trung tâm xã Quảng Lưu; Trường trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được UBND tỉnh phê duyệt là 34,11 ha, thực hiện năm 2022 là 35,71 ha (đạt 104,69%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,60 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 lấy từ xây dựng cơ sở thể dục thể thao để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, thủ tục pháp lý như: Trụ sở công an xã Cảnh Dương; Trụ sở công an xã Phù Hóa; Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng; Trường tiểu học Cảnh Dương, hạng mục: Đường giao thông; Mở rộng nhà văn hóa thôn Hạ Trường, xã Liên Trường; Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La; Bên cạnh đó trong năm kế hoạch 2022 đăng ký thực hiện công trình Sân thể thao thôn Thanh Lương xã Quảng Xuân nhưng chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng

Chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng được UBND tỉnh phê duyệt là 455,56 ha, thực hiện năm 2022 là 262,80 ha (đạt 57,69%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 192,76 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ các loại đất khác sang đất công trình năng lượng để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Đường dây 500kv nhiệt điện Quảng Trạch - Vũng Áng và SPP điện Quảng Trạch xã Quảng Đông; Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông; Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông;...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông

Chỉ tiêu diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông được UBND tỉnh phê duyệt là 2,45 ha, thực hiện năm 2022 là 2,25 ha (đạt 91,84%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,20 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ các loại đất khác sang đất công trình bưu chính, viễn thông để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh-Truyền hình huyện Quảng Trạch; Trạm BTS xã Phù Hóa; Trạm BTS xã Quảng Châu...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Chỉ tiêu diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa được UBND tỉnh phê duyệt là 2,36 ha, thực hiện năm 2022 là 2,83 ha (đạt 119,92%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,47 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do dự kiến lấy đất có di tích lịch sử - văn hóa thực hiện công trình Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La nhưng chưa thực hiện; Bên cạnh đó đăng ký thực hiện xây dựng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Quảng Trường Hoa Sen trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch nhưng chưa thực hiện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Chỉ tiêu diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được UBND tỉnh phê duyệt là 15,44 ha, thực hiện năm 2022 là 15,45 ha (đạt 100,06%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,01 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chênh lệch số liệu thống kê.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở tôn giáo được UBND tỉnh phê duyệt là 12,33 ha, thực hiện năm 2022 là 11,48 ha (đạt 93,11%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,85 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ các loại đất khác sang đất cơ sở tôn giáo để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện do các vấn đề như nguồn vốn, địa điểm, thủ tục pháp lý như: Mở rộng khuôn viên Đình làng Tô Xá, xã Quảng Phương; Mở rộng nhà thờ giáo họ Kinh Tân; Nhà thờ giáo họ Trường Các...

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Chỉ tiêu diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được UBND tỉnh phê duyệt là 571,77 ha, thực hiện năm 2022 là 601,35 ha (đạt 105,17%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 29,58 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký chuyển từ làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang thực hiện các công trình, dự án như: Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An; Khu phi thuế quan - KKT Hòn La; Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng; Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư KCN cửa ngõ phía Nam; Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch; Kênh nước hoàn trả - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch; Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch; Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch....

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được UBND tỉnh phê duyệt là 0,45 ha, thực hiện năm 2022 là 0,45 ha (đạt 100%) so với chỉ tiêu được duyệt.

### + Đất chợ

Chỉ tiêu diện tích đất chợ được UBND tỉnh phê duyệt là 11,78 ha, thực hiện năm 2022 là 11,79 ha (đạt 100,08%) cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu đất chợ cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chênh lệch số liệu thống kê.

#### *i. Đất sinh hoạt cộng đồng*

Chỉ tiêu diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được UBND tỉnh phê duyệt là 20,18 ha, thực hiện năm 2022 là 18,59 ha (đạt 92,12%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,59 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu nhưng chưa thực hiện được như: Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Trung thôn Hòa Bình; Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 1,2,3 xã Quảng Hưng; Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Điều, thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng; Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Sanh Ngạnh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng ;...

#### *j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được UBND tỉnh phê duyệt là 14,18 ha, thực hiện năm 2022 là 14,68 ha (đạt 103,53%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,50 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký nhu cầu chuyển mục đích từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng sang các loại đất khác nhưng chưa thực hiện.

#### *k. Đất ở tại nông thôn*

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt là 1.144,46 ha, thực hiện năm 2022 là 975,35 ha (đạt 85,22%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 169,11 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 Một số công trình, dự án đăng ký nhu cầu nhưng thực hiện kết quả đạt thấp, hoặc vướng các thủ tục pháp lý nên chưa thực hiện được như: Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng (Giai đoạn 2); Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch; HTKT khu Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sừng, thôn Thanh Bình, xã Quảng Xuân, huyện

Quảng Trạch; HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân;...

*l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được UBND tỉnh phê duyệt 16,63 ha, thực hiện năm 2022 là 16,48 ha (đạt 99,10%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,15 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký nhu cầu thực hiện các công trình, dự án như: Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương;

*m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt 0,67 ha, thực hiện năm 2022 là 0,68 ha (đạt 101,49%) cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,01 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chênh lệch số liệu thống kê.

*n. Đất tín ngưỡng*

Chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng được UBND tỉnh phê duyệt là 4,42 ha, thực hiện năm 2022 là 4,75 ha (đạt 107,47%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,33 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 đăng ký nhu cầu chuyển mục đích từ đất tín ngưỡng sang các loại đất khác nhưng chưa thực hiện như Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch; Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (khu kinh tế Hòn La); Nhà trưng bày 2 bộ xương cá ông, cá bà...

*o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Chỉ tiêu diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được UBND tỉnh phê duyệt là 984,84 ha, thực hiện năm 2022 là 992,63 ha (đạt 100,79%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 7,79 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được, hoặc kết quả thực hiện đạt thấp do các vấn đề về thủ tục pháp lý, nguồn vốn,... như: Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lành, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1); Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch xã Quảng Hưng; Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trạch xã Quảng Hưng;...

*p. Đất có mặt nước chuyên dùng*

Chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được UBND tỉnh phê duyệt là 121,86 ha, thực hiện năm 2022 là 123,60 ha (đạt 101,43%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,74 ha.

Nguyên nhân: Trong kế hoạch năm 2022 các công trình dự án đăng ký chuyển mục đích từ đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chưa thực hiện được như: Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư KCN cửa ngõ phía Nam xã Quảng Xuân; Dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2021-2025); ...

*2.1.2.3. Đất chưa sử dụng*

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2022 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.602,21 ha. Năm 2022, tổng diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn lại 1.783,60 ha (đạt 111,32%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 181,39 ha.

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch 2022 đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện được như: Sửa chữa hồ Khe Mái xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch; Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1; HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân; Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1) (Đã được thu hồi đất) xã Quảng Phương; Kè và đường giao thông khu vực hồ Bàu Sen trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương; Nâng cấp, mở rộng đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2) xã Quảng Phương;..

**2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phần lớn dựa vào nhu cầu thực tế của địa phương nhưng chưa chủ động được nguồn vốn đầu tư để thực hiện, do đó hầu hết các công trình chậm thực hiện là do thiếu nguồn vốn.

Việc lập các dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại khó khăn nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

Một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích; Việc bố trí quỹ đất vẫn còn thiếu hợp lý, hoặc nhu cầu của các cá nhân, tổ chức sử dụng đất thường xuyên thay đổi, biến động dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện có kết quả chênh lệch so với kế hoạch được duyệt. Một số chỉ tiêu thiếu diện tích trong kế hoạch phải bổ sung trong quá trình thực hiện. Ngoài ra,

kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch đạt thấp.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên, cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt tương đối thấp hoặc cao hơn nhiều so với chỉ tiêu được duyệt. Một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Tác động của tình hình khó khăn chung kinh tế thế giới, trong nước, trong tỉnh và của huyện, đặc biệt trong năm 2022 ảnh hưởng của dịch covid 19 nên một số nguồn thu đã phân bổ trong kế hoạch đã bị cắt, giảm, hoãn, thu không đạt dẫn đến nhiều công trình không có vốn thực hiện.

- Việc huy động vốn để thực hiện các công trình, dự án còn gặp nhiều khó khăn, đồng thời khả năng cân đối ngân sách của địa phương cũng có hạn, nhiều công trình dự án chưa thực hiện được. Một số công trình do vốn đầu tư phân bổ chậm, thủ tục hồ sơ còn kéo dài nên phải kéo dài sang năm sau.

- Nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp,... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai.

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Theo Công văn số 383/UBND-KT ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quảng Trạch được xác định như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>33.990,33</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.504,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.295,38</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.338,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.907,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.249,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.890,85</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.028,92</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.317,52
2.2	Đất an ninh	CAN	18,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	447,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại; dịch vụ	TMD	143,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã	DHT	4.509,83
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.815,59
-	Đất thủy lợi	DTL	1.457,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,69

-	Đất công trình năng lượng	DNL	458,28
-	Đất công trình bưu chính; viễn thông	DBV	2,36
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,28
-	Đất bãi thải; xử lý chất thải	DRA	15,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,06
-	Đất làm nghĩa trang; nhà tang lễ; nhà hỏa táng	NTD	597,45
-	Đất chợ	DCH	13,48
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.147,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,11
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.641,87</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	9.080,68
3	Đất đô thị	KDT	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.170,74
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất)	KLN	23.540,89
6	Khu du lịch	KDL	48,83
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp; cụm công nghiệp)	KPC	447,04
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	143,45
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.204,67

- Đất nông nghiệp: Đến năm 2023, diện tích đất nông nghiệp của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 33.990,33 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 9.028,92 ha.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 1.641,87 ha.

### **3.1.1. Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 33.990,33 ha, chiếm 76,11% diện tích tự nhiên huyện, trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đất trồng lúa cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 3.504,71 ha, chiếm 10,31% diện tích đất nông nghiệp.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước được phân bổ 3.295,38 ha chiếm 9,70% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.338,77 ha, chiếm 3,94% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 10.907,34 ha, chiếm 32,09% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 15.249,20 ha, chiếm 44,86% diện tích đất nông nghiệp.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phân bổ 1.890,85 ha chiếm 5,56% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

### **3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 9.028,92 ha, chiếm 20,22% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đất quốc phòng cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.317,52 ha, chiếm 14,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đất an ninh cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 18,66 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 447,04 ha, chiếm 4,95% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 143,45 ha, chiếm 1,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 130,49 ha, chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 66,19 ha, chiếm 0,73% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 4.509,83 ha, chiếm 49,95% diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu đất giao thông cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.815,59 ha, chiếm 49,95% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu đất thủy lợi cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.457,07 ha, chiếm 32,31% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 8,74 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 3,36 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 86,65 ha, chiếm 1,92% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 36,69 ha, chiếm 0,81% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 458,28 ha, chiếm 10,16% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 2,36 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 2,28 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 15,45 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 12,06 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 597,45 ha, chiếm 13,25% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu đất chợ cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 13,48 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.147,30 ha, chiếm 25,44% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 17,11 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 0,68 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

### **3.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng cấp tỉnh phân bổ cho huyện năm 2023 là 1.641,87 ha, chiếm 3,68% diện tích tự nhiên huyện.

## **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Trong năm 2022, có tổng 153 công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với tổng diện tích 1.403,79 ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 4: Tổng hợp công trình, dự án năm 2022 chuyển sang năm 2023**

TT	Loại đất	Mã	Chuyển tiếp	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		153	1.403,79
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	3	19,25
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	19,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	150	1.384,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3	45,63
2.2	Đất an ninh	CAN	7	14,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4	330,24
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17	59,77
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	35,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	61,05

TT	Loại đất	Mã	Chuyển tiếp	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57	662,64
-	Đất giao thông	DGT	26	386,41
-	Đất thủy lợi	DTL	8	58,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	6,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	9,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1	1,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7	199,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2	0,55
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8	2,09
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	40	172,54
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	0,11

Qua quá trình tổng hợp từ Bảng 3, những chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện được và chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023, cụ thể như sau:

*a) Đất nông nghiệp*

- Đất nông nghiệp khác chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 19,25 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 4,80 ha; xã Quảng Tùng 14,45 ha.

*b) Đất phi nông nghiệp*

- Đất quốc phòng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 45,63 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 0,05 ha; xã Quảng Châu 30,00 ha; xã Liên Trường 15,58 ha.

- Đất an ninh chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 14,90 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 0,15 ha; xã Quảng Thạch 0,21 ha; xã Quảng Tùng 0,15 ha; xã Quảng Tiến 0,15 ha; xã Quảng Hưng 14,00 ha; xã Quảng Xuân 0,09 ha; xã Phù Hóa 0,15 ha.

- Đất khu công nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 330,24 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 32,04 ha; xã Quảng Phú 165,20 ha; xã Quảng Tùng 34,00 ha; xã Quảng Hưng 69,00 ha; xã Quảng Xuân 30,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 59,77 ha để thực hiện 17 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 9,26 ha; xã Quảng Phú 37,98 ha; xã Quảng Thạch 0,50 ha; xã Quảng Lưu 0,09 ha; xã Quảng Tùng 0,69 ha; xã Quảng Hưng 1,63 ha; xã Liên Trường 2,05 ha; xã Quảng Phương 7,57 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 35,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Đông.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 61,05 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 10,60 ha; xã Quảng Châu 6,56 ha; xã Quảng Thạch 4,50 ha; xã Quảng Lưu 19,42 ha; xã Quảng Hưng 19,97 ha.

- Đất giao thông chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 386,41 ha để thực hiện 26 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 80,51 ha; xã Quảng Đông 18,50 ha; xã Quảng Châu 49,47 ha; xã Quảng Thạch 9,92 ha; xã Quảng Lưu 57,56 ha; xã Quảng Tùng 8,12 ha; xã Cảnh Dương 0,10 ha; xã Quảng Tiến 15,19 ha; xã Quảng Hưng 14,92 ha; xã Quảng Xuân 21,81 ha; xã Cảnh Hóa 0,81 ha; xã Liên Trường 6,95 ha; xã Quảng Phương 86,65 ha; xã Quảng Thanh 15,90 ha.

- Đất thủy lợi chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 58,13 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 1,22 ha; xã Quảng Kim 2,92 ha; xã Quảng Đông 14,28 ha; xã Quảng Phú 5,56 ha; xã Quảng Châu 3,15 ha; xã Quảng Tiến 1,72 ha; xã Quảng Hưng 2,90 ha; xã Quảng Phương 17,41 ha; xã Quảng Thanh 8,97 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 6,50 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Phương.

- Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,27 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Châu.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 9,67 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Phú 0,09 ha; xã Quảng Lưu 0,47 ha; xã Quảng Xuân 0,11 ha; xã Cảnh Hóa 0,29 ha; xã Liên Trường 0,84 ha; xã Quảng Phương 7,87 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,35 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Xuân.

- Đất công trình năng lượng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 199,60 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 187,01 ha; xã Quảng Phú 12,52 ha; xã Quảng Tùng 0,01 ha; xã Quảng Hưng 0,02 ha; xã Quảng Xuân 0,01 ha; xã Quảng Phương 0,02 ha; xã Quảng Thanh 0,01 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,11 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Châu.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,05 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Cảnh Dương.

- Đất cơ sở tôn giáo chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,55 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Liên Trường 0,35 ha; xã Phù Hóa 0,20 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 2,09 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Hưng.

- Đất ở tại nông thôn chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 172,54 ha để thực hiện 40 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Kim 0,25 ha; xã Quảng Đông 36,44 ha; xã Quảng Phú 5,27 ha; xã Quảng Châu 0,38 ha; xã Quảng Thạch 0,61 ha; xã Quảng Lưu 0,52 ha; xã Quảng Tùng 4,38 ha; xã Cảnh Dương 0,08 ha; xã Quảng Tiến 0,46 ha; xã Quảng Hưng 54,43 ha; xã Quảng Xuân 7,69 ha; xã Liên Trường 1,92 ha; xã Quảng Phương 57,91 ha; xã Phù Hóa 0,29 ha; xã Quảng Thanh 1,91 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,57 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Phương.

- Đất tín ngưỡng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,11 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Cảnh Dương 0,02 ha; xã Quảng Phương 0,09 ha.

### ***3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân***

Trong năm 2023, có tổng 66 công trình, dự án đăng ký mới kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với tổng diện tích 326,94 ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 5: Các công trình, dự án đăng ký mới năm 2023**

TT	Loại đất	Mã	Đăng ký mới năm 2023	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>66</b>	<b>326,94</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2</b>	<b>219,64</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	135,78
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	83,86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>64</b>	<b>107,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4	2,65
2.2	Đất an ninh	CAN	1	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	11,72
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8	13,08
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20	38,77
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3	8,56
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	2	1,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	2	0,36
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	2	1,86
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	1	2,06
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	1	0,03
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1	0,24
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	27	35,88
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	0,36

**a) Đất nông nghiệp**

- Đất rừng phòng hộ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 135,78 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Hợp.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 83,86 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Châu.

*b) Đất phi nông nghiệp*

- Đất quốc phòng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 2,65 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 2,60 ha; xã Quảng Tiến 0,05 ha.

- Đất an ninh đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,10 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Cảnh Dương.

- Đất khu công nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 11,72 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Phú.

- Đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 13,08 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Kim 4,80 ha; xã Quảng Tùng 0,16 ha; xã Quảng Hưng 1,17 ha; xã Liên Trường 4,70 ha; xã Quảng Phương 2,25 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 4,50 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Phương.

- Đất giao thông đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 8,56 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 1,48 ha; xã Quảng Lưu 1,48 ha; xã Quảng Phương 5,60 ha.

- Đất thủy lợi đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,93 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Cảnh Dương 0,56 ha; xã Cảnh Hóa 1,37 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,36 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Lưu 0,31 ha; xã Quảng Tiến 0,05 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,86 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Đông 1,31 ha; xã Quảng Lưu 0,55 ha.

- Đất công trình năng lượng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 2,06 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 1,50 ha; xã Quảng Châu 0,56 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,03 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Liên Trường.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 22,15 ha để thực hiện 08 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Thạch 2,10 ha; xã Quảng Lưu 9,76 ha; xã Quảng Phương 5,29 ha; xã Phù Hóa 2,50 ha; xã Quảng Thanh 2,50 ha.

- Đất chợ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,82 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Đông.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,24 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Kim.

- Đất ở tại nông thôn đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 35,88 ha để thực hiện 27 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hợp 14,01 ha; xã Quảng Kim 0,10 ha; xã Quảng Đông 0,10 ha; xã Quảng Phú 0,72 ha; xã Quảng Châu 1,05 ha; xã Quảng Thạch 1,85 ha; xã Quảng Lưu 3,58 ha; xã Quảng Tùng 2,20 ha; xã Cảnh Dương 0,05 ha; xã Quảng Tiến 1,15 ha; xã Quảng Hưng 0,10 ha; xã Quảng Xuân 0,32 ha; xã Cảnh Hóa 3,12 ha; xã Liên Trường 0,38 ha; xã Quảng Phương 3,04 ha; xã Phù Hóa 0,58 ha; xã Quảng Thanh 3,53 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,36 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Lưu.

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 33.876,62 ha, chiếm 75,85% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.197,29 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

##### *a) Đất trồng lúa*

Năm 2023, diện tích đất trồng lúa là 3.504,71 ha, giảm 210,27 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 63,19 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,78 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 99,75 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,12 ha; đất ở tại nông thôn 39,43 ha.

##### *b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.713,48 ha, giảm 205,88 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,21 ha; đất quốc phòng 0,31 ha; đất khu công nghiệp 91,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 8,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 76,55 ha; đất ở tại nông thôn 25,16 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha.

##### *c) Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.338,77 ha, giảm 84,15 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng

0,25 ha; đất an ninh 1,25 ha; đất khu công nghiệp 5,06 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,80 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 36,95 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 19,27 ha.

*d) Đất rừng phòng hộ*

Năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 10.907,34 ha, thực tăng 118,14 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 135,78 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

+ Diện tích giảm 17,64 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*e) Đất rừng sản xuất*

Năm 2023, diện tích đất rừng sản xuất là 15.249,20 ha, giảm 707,44 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 135,78 ha; đất nông nghiệp khác 15,98 ha; đất quốc phòng 47,57 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 101,60 ha; đất thương mại, dịch vụ 40,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 46,25 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 247,86 ha; đất ở tại nông thôn 57,09 ha.

*f) Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 160,20 ha, giảm 10,52 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 4,60 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,96 ha.

*g) Đất làm muối*

Năm 2023, diện tích đất làm muối là 72,40 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

*h) Đất nông nghiệp khác*

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác là 44,23 ha, thực tăng 16,54 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 19,25 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất rừng sản xuất 15,98 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,63 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,20 ha; đất chưa sử dụng 0,23 ha.

+ Diện tích giảm 2,71 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

### **3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 9.028,92 ha, chiếm 20,22% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.225,31 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

#### **a) Đất quốc phòng**

Năm 2023, diện tích đất quốc phòng là 1.317,52 ha, thực tăng 45,42 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 48,28 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất rừng sản xuất 47,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

+ Diện tích giảm 2,86 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

#### **b) Đất an ninh**

Năm 2023, diện tích đất an ninh là 18,66 ha, tăng 15,00 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,25 ha; đất rừng sản xuất 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; đất chưa sử dụng 12,60 ha.

#### **c) Đất khu công nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp là 447,04 ha, tăng 341,96 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 63,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 91,04 ha; đất trồng cây lâu năm 5,06 ha; đất rừng sản xuất 101,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,60 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 39,02 ha; đất ở tại nông thôn 7,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha; đất chưa sử dụng 30,38 ha.

#### **d) Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 143,45 ha, thực tăng 66,44 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 66,45 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,08 ha; đất trồng cây lâu năm 3,41 ha; đất rừng sản xuất 40,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,75 ha; đất ở tại nông thôn 1,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,18 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha; đất chưa sử dụng 7,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 130,49 ha, thực tăng 38,29 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 38,50 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,50 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất rừng sản xuất 15,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,00 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha; đất chưa sử dụng 4,50 ha.

+ Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

*f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 66,19 ha, tăng 61,05 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 14,80 ha; đất rừng sản xuất 46,25 ha.

*g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 89,29 ha, giảm 2,10 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha.

*h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 4.509,83 ha, thực tăng 499,56 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 562,64 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 99,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 76,55 ha; đất trồng cây lâu năm 36,95 ha; đất rừng phòng hộ 17,64 ha; đất rừng sản xuất 247,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,49 ha; đất nông nghiệp khác 2,71 ha; đất quốc phòng 2,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 24,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất tín ngưỡng 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,14 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,89 ha; đất chưa sử dụng 39,26 ha.

+ Diện tích giảm 63,08 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,20 ha; đất an ninh 0,57 ha; đất khu công nghiệp 39,02 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 13,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha.

- Đất giao thông

Năm 2023, diện tích đất giao thông là 1.815,59 ha, thực tăng 260,90 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 327,76 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 50,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,35 ha; đất trồng cây lâu năm 25,55 ha; đất rừng phòng hộ 17,64 ha; đất rừng sản xuất 155,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,15 ha; đất nông nghiệp khác 2,71 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 13,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 5,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,72 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,10 ha; đất chưa sử dụng 22,64 ha.

+ Diện tích giảm 66,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất khu công nghiệp 30,03 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 24,62 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 9,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Đất thủy lợi

Năm 2023, diện tích đất thủy lợi là 1.457,07 ha, thực tăng 29,35 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 48,21 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 14,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,90 ha; đất trồng cây lâu năm 2,77 ha; đất rừng sản xuất 7,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 11,89 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 1,38 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,37 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,71 ha; đất chưa sử dụng 4,36 ha.

+ Diện tích giảm 18,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 8,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,16 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 2,53 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,74 ha, tăng 6,50 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất rừng sản xuất 4,57 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha; đất chưa sử dụng 1,60 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,36 ha, thực tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,27 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,17 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 86,65 ha, thực tăng 8,40 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 9,56 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất rừng sản xuất 7,87 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,30 ha.

+ Diện tích giảm 1,16 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,78 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 36,69 ha, thực tăng 0,98 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,21 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,41 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,23 ha; đất chưa sử dụng 0,54 ha.

+ Diện tích giảm 2,23 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,88 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng là 458,28 ha, thực tăng 195,48 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 196,37 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 31,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 43,45 ha; đất trồng cây lâu năm 8,19 ha; đất rừng sản xuất 55,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất quốc phòng 2,86 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 25,42 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 17,08 ha; đất tín ngưỡng 0,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,05 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha; đất chưa sử dụng 9,80 ha.

+ Diện tích giảm 0,89 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 2,36 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ đất rừng sản xuất.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 2,28 ha, thực giảm 0,55 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,60 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích tăng 0,05 ha do lấy từ đất ở tại nông thôn.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,45 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,06 ha, tăng 0,58 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 597,45 ha, thực giảm 3,90 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 23,58 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 1,15 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 0,89 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 17,98 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha.

+ Diện tích tăng 19,68 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,03 ha; đất rừng sản xuất 17,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,45 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,37 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất chợ

Năm 2023, diện tích đất chợ là 13,48 ha, thực tăng 1,69 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,77 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

+ Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

*i) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 20,00 ha, thực tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,90 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,12 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,60 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

+ Diện tích giảm 0,49 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,31 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha.

*j) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 14,49 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*k) Đất ở tại nông thôn*

Năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.147,30 ha, thực tăng 171,95 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 206,73 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 39,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,16 ha; đất trồng cây lâu năm 19,27 ha; đất rừng sản xuất 57,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,47 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 13,52 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,93 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,54 ha; đất chưa sử dụng 47,06 ha.

+ Diện tích giảm 34,78 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,21 ha; đất khu công nghiệp 7,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 24,55 ha.

*l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,11 ha, thực tăng 0,63 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,93 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,36 ha; đất chưa sử dụng 0,57 ha.

+ Diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,05 ha; đất an ninh 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha.

*m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,68 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

*n) Đất tín ngưỡng*

Năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng là 4,48 ha, thực giảm 0,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,36 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Diện tích tăng 0,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha.

*o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 984,38 ha, giảm 8,25 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,93 ha.

*p) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 118,01 ha, giảm 5,59 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 0,07 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,89 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 2,54 ha.

**3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng**

Năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 1.641,87 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 141,73 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,23 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 12,60 ha; đất khu công nghiệp 30,38 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc

gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 39,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 47,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,57 ha.

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

#### **3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp diện tích là 1.086,64 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 210,27 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 154,05 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 205,67 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 84,15 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 17,64 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 555,68 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 10,52 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 2,71 ha

#### **3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng với diện tích 99,84 ha.

#### **3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích là 17,76 ha.

### **3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

#### **3.5.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 935,87 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 205,54 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 150,46 ha)

- Đất trồng cây hàng năm khác: 186,94 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 62,38 ha

- Đất rừng phòng hộ: 17,64 ha

- Đất rừng sản xuất: 451,59 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 9,07 ha

- Đất nông nghiệp khác: 2,71 ha

### ***3.5.2. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 239,71 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: 2,86 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,22 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,47 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 177,50 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,92 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,19 ha
- Đất ở tại nông thôn: 33,55 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,30 ha
- Đất tín ngưỡng: 0,36 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 17,93 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,40 ha

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

#### ***3.6.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp:***

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,23 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác: 0,23 ha

#### ***3.6.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp:***

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 141,50 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 0,10 ha
- Đất an ninh: 12,60 ha
- Đất khu công nghiệp: 30,38 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 7,02 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,50 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 39,26 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha

- Đất ở tại nông thôn: 47,06 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,57 ha (Chi tiết xem biểu 09/CH)

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

**3.7.1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Thao trường bắn tổng hợp LLVT huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	15,58	Xã Liên Trường
2	Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	30,00	Xã Quảng Châu
3	Cầu kiểm soát cửa khẩu Cảng Hòn La	0,10	Xã Quảng Đông
4	Mở rộng đất Trạm BP Cảng Hòn La, thành lập Đồn BP cảng Hòn La	1,00	Xã Quảng Đông
5	Trạm bơm cấp nước phục vụ Trạm Radar 535 xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,05	Xã Quảng Đông
6	Xây dựng trạm kiểm soát Hòn La	1,50	Xã Quảng Đông
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Quảng Tiến	0,05	Xã Quảng Tiến
8	Trụ sở công an xã Cảnh Dương	0,10	Xã Cảnh Dương
9	Trụ sở công an xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Phù Hóa
10	Trụ sở công an xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Đông
11	Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	14,00	Xã Quảng Hưng
12	Trụ sở công an xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,21	Xã Quảng Thạch
13	Trụ sở công an xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Tiến
14	Trụ sở công an xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Tùng
15	Trụ sở công an xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,09	Xã Quảng Xuân
16	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	241,86	Các xã: Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương,

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Quảng Thạch, Quảng Thanh, Quảng Tiến
17	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	103,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng
18	Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	32,04	Xã Quảng Đông
19	Dự án Trung tâm Logistics và thương mại dịch vụ Hòn La tại KCN Hòn La II	11,72	Xã Quảng Phú
20	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	165,20	Xã Quảng Phú
21	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư KCN cửa ngõ phía Nam (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	30,00	Xã Quảng Xuân
22	Khu phi thuế quan - KKT Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	35,00	Xã Quảng Đông
23	Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	17,62	Các xã: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Phú
24	Kênh nước hoàn trả - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	9,51	Xã Quảng Đông
25	Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	45,20	Xã Quảng Đông
26	Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,25	Xã Quảng Đông
27	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,59	Xã Quảng Đông
28	Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	80,26	Xã Quảng Đông
29	Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (KKT Hòn La), xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	44,70	Xã Quảng Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
30	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,58	Các xã: Cảnh Dương, Quảng Tùng
31	Hạ tầng kết nối giao thông từ trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	14,00	Các xã: Liên Trường, Quảng Phương
32	Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trạch, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,50	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
33	Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến Tỉnh lộ 22 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	15,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tiến
34	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	26,61	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng, Quảng Xuân
35	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Thanh-Quảng Phương-Quảng Lưu-Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,55	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến
36	Hạ tầng giao thông kết nối các khu dân cư từ chợ Quảng Lưu đi chợ Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,31	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Tiến
37	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	10,55	Các xã: Quảng Phương, Quảng Xuân
38	Trường tiểu học Cảnh Dương (hạng mục: Đường giao thông) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,10	Xã Cảnh Dương
39	Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện QL.12A đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,81	Xã Cảnh Hóa
40	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	18,50	Xã Quảng Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
41	Tuyến đường kết nối từ đường liên xã Phương - Lưu đi hồ Nước Sốt xã Quảng Lưu	1,48	Xã Quảng Lưu
42	Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện đến Cổng di tích lịch sử văn hóa Chiến khu Trung Thuần, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	6,54	Xã Quảng Phương
43	Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long-Phương-Lưu kết nối các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	6,44	Xã Quảng Phương
44	Hạ tầng nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,22	Xã Quảng Phương
45	Kè và đường giao thông khu vực hồ Bàu Sen trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,74	Xã Quảng Phương
46	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1) (Đã được thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,10	Xã Quảng Phương
47	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2) (Đã được thu hồi đất)	5,60	Xã Quảng Phương
48	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,82	Xã Quảng Phương
49	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 2 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,45	Xã Quảng Phương
50	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,91	Xã Quảng Phương
51	Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bàu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,44	Xã Quảng Phương
52	Tuyến đường từ trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch đến đường đi xã Quảng Lưu (GD1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,63	Xã Quảng Phương
53	Tuyến nối trục D1 trước Trung tâm Thể dục thể thao	1,80	Xã Quảng

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	ra kết nối với Công viên hồ Bàu Sen, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		Phương
54	Tuyến nối từ trục N1 trước HU ra kết nối với các tuyến đường xung quanh hồ Bàu Sen (sát công phụ NVH huyện) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,76	Xã Quảng Phương
55	Hoàn thiện các công trình thiết yếu tại khu dân cư đồng Muối, xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Tùng
56	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,19	Xã Quảng Xuân
57	Kè biển Cảnh Dương	0,56	Xã Cảnh Dương
58	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp đập hồ Khe Chù xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch	1,37	Xã Cảnh Hóa
59	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kìa khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	13,11	Các xã: Quảng Phương, Quảng Thanh
60	Đài nước sạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Hưng
61	Nâng cấp, Sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,50	Xã Quảng Thanh
62	Sửa chữa Hồ Khe Mái, xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,72	Xã Quảng Tiến
63	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,00	Xã Quảng Phương
64	Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,67	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
65	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,90	Xã Quảng Phương
66	Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,60	Xã Quảng Phương
67	Trạm y tế xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,27	Xã Quảng Châu
68	Sân thể dục thể thao, đường chạy, các hạng mục phụ trợ và hàng rào bao quanh sân TDTT trường THCS xã Quảng Lưu	0,31	Xã Quảng Lưu

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
69	Trường trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,88	Xã Quảng Phương
70	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,09	Xã Quảng Phú
71	Trường mầm non trung tâm xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,47	Xã Quảng Lưu
72	Mở rộng Trường Mầm non xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,11	Xã Quảng Xuân
73	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Cảnh Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,29	Xã Cảnh Hóa
74	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Quảng Liên (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,84	Xã Liên Trường
75	Mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học Quảng Phương A (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,60	Xã Quảng Phương
76	Trường trung cấp nghề Bình Minh Quảng Bình - Cơ sở 2 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,39	Xã Quảng Phương
77	Xây dựng Sân vận động khu trung tâm xã	1,31	Xã Quảng Đông
78	Xây dựng sân thể thao xã Quảng Lưu	0,55	Xã Quảng Lưu
79	Sân thể thao thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,35	Xã Quảng Xuân
80	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Các xã: Quảng Đông, Quảng Hưng, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tùng, Quảng Xuân
81	Di dời, hoàn trả hệ thống đường điện 500 kV và 110 kV, trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	2,06	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp
82	Khu nhà trực vận hành và nhà ở cho cán bộ công nhân viên thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành Trung tâm Điện lực Quảng Trạch thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,52	Xã Quảng Phú
83	Mở rộng khuôn viên Chùa Cảnh Phúc (Chuyển tiếp	0,05	Xã Cảnh Dương

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	từ KHSDĐ năm 2022)		
84	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Chợ Sàng, xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,35	Xã Liên Trường
85	Nhà thờ giáo họ Trường Cát, xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,20	Xã Phù Hóa
86	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch	2,50	Xã Phù Hóa
87	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Vân Tiên (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,00	Xã Quảng Lưu
88	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,10	Xã Quảng Thạch
89	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,50	Xã Quảng Thanh
90	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hướng Phương - Khu vực 1 (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	3,36	Xã Quảng Phương
91	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hướng Phương - Khu vực 2 (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,10	Xã Quảng Phương
92	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tô Xá (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	0,83	Xã Quảng Phương
93	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tam Đa (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	7,76	Xã Quảng Lưu
94	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Quảng Đông	1,82	Xã Quảng Đông
95	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 1, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,19	Xã Quảng Hưng
96	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 2, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,27	Xã Quảng Hưng
97	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 3, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,06	Xã Quảng Hưng
98	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Điều, thôn Hòa	0,48	Xã Quảng Hưng

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		
99	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Sanh Nganh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,17	Xã Quảng Hưng
100	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Trung thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,72	Xã Quảng Hưng
101	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Vong thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,12	Xã Quảng Hưng
102	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tú Loan 1, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Quảng Hưng
103	NVH, khuôn viên thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim	0,24	Xã Quảng Kim
104	Dự án Khu nhà ở thương mại tại trung tâm hành chính huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	16,50	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
105	Phân lô đất ở các thửa đất xen cư tại khu vực các thôn Trung Vũ, Đông Càng, Tân Cảnh và Yên Hải, xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Cảnh Dương
106	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 2	2,13	Xã Cảnh Hóa
107	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 1	0,47	Xã Cảnh Hóa
108	Hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,95	Xã Quảng Đông
109	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,49	Xã Quảng Đông
110	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,14	Xã Quảng Đông
111	Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,00	Xã Quảng Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
112	Khu đô thị Nam Vũng Chùa Đảo Yến tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	9,72	Xã Quảng Đông
113	Khu Nhà ở phục vụ cán bộ công nhân Hòn La Suites & Residence của Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,95	Xã Quảng Đông
114	Nhà ở phục vụ cán bộ, công nhân tại Khu kinh tế Hòn La của Công ty Cổ phần Wood Hồng Phúc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,04	Xã Quảng Đông
115	Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư do GPMB Khu du lịch và nhà ở sinh thái Sun Spa-Đảo Yến, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Đông
116	Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	8,16	Xã Quảng Hợp
117	Khu dân cư thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp (Vùng quy hoạch phân lô đất làm nhà ở khu trung tâm, thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp)	0,35	Xã Quảng Hợp
118	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	4,82	Xã Quảng Hợp
119	Dự án Khu nhà ở thương mại phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	40,40	Xã Quảng Hưng
120	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,17	Xã Quảng Hưng
121	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,99	Xã Quảng Hưng
122	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,10	Xã Quảng Hưng
123	Tạo quỹ đất lẻ xã Quảng Hưng (Thôn Hưng Lộc) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,33	Xã Quảng Hưng
124	Tạo quỹ đất ở (Thôn 4, thôn 1) xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,25	Xã Quảng Kim

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
125	Khu tái định cư tại Đồng Cây Lội thôn Vân Tiên (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,18	Xã Quảng Lưu
126	Khu tái định cư tại đồng Chợ thôn Tam Đa (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,96	Xã Quảng Lưu
127	Tạo quỹ đất ở khu vực Lò ngói cũ thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,52	Xã Quảng Lưu
128	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lành, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,69	Xã Quảng Phú
129	Mở rộng quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm thôn phú Lộc 4, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,50	Xã Quảng Phú
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,50	Xã Quảng Phương
131	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,86	Xã Quảng Phương
132	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
133	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc, Trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,90	Xã Quảng Phương
134	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
135	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây tuyến đường từ thị xã Ba Đồn đi Trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,50	Xã Quảng Phương
136	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,85	Xã Quảng Phương
137	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía	4,80	Xã Quảng

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		Phương
138	HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GD1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,52	Xã Quảng Phương
139	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,60	Xã Quảng Phương
140	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,70	Xã Quảng Thạch
141	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,91	Xã Quảng Thanh
142	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh phục vụ công tác GPMB Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	2,06	Xã Quảng Thanh
143	Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,38	Xã Quảng Tùng
144	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	2,10	Xã Quảng Tùng
145	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Kiêu và thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,98	Xã Quảng Xuân
146	HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Xuân
147	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Xuân (thôn Thanh Bình, thôn Thanh Lương, thôn Xuân Kiêu) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,71	Xã Quảng Xuân
148	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Quảng Lưu	0,36	Xã Quảng Lưu
149	Tạo quỹ đất ở thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,46	Xã Quảng Tiến
150	Tạo quỹ đất ở xen cư xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,61	Xã Quảng Thạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
151	Tạo quỹ đất ở xã Cảnh Hóa	0,28	Xã Cảnh Hóa

**3.7.2. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Thao trường bán tổng hợp LLVT huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	15,58	Xã Liên Trường
2	Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	30,00	Xã Quảng Châu
3	Cầu kiểm soát cửa khẩu Cảng Hòn La	0,10	Xã Quảng Đông
4	Mở rộng đất Trạm BP Cảng Hòn La, thành lập Đồn BP cảng Hòn La	1,00	Xã Quảng Đông
5	Trạm bơm cấp nước phục vụ Trạm Radar 535 xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,05	Xã Quảng Đông
6	Xây dựng trạm kiểm soát Hòn La	1,50	Xã Quảng Đông
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Quảng Tiến	0,05	Xã Quảng Tiến
8	Trụ sở công an xã Cảnh Dương	0,10	Xã Cảnh Dương
9	Trụ sở công an xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Phù Hóa
10	Trụ sở công an xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Đông
11	Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số 3 thuộc Trung đoàn cảnh sát cơ động Bắc Trung Bộ (E26) Bộ Công An xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	14,00	Xã Quảng Hưng
12	Trụ sở công an xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,21	Xã Quảng Thạch
13	Trụ sở công an xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Tiến
14	Trụ sở công an xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Tùng
15	Trụ sở công an xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,09	Xã Quảng Xuân
16	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	241,86	Các xã: Liên Trường, Quảng Châu, Quảng Hợp, Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thạch, Quảng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Thanh, Quảng Tiến
17	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	103,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng
18	Xây dựng hạ tầng và thu hút Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	32,04	Xã Quảng Đông
19	Dự án Trung tâm Logistics và thương mại dịch vụ Hòn La tại KCN Hòn La II	11,72	Xã Quảng Phú
20	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư Khu công nghiệp Hòn La II, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	165,20	Xã Quảng Phú
21	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư KCN cửa ngõ phía Nam (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	30,00	Xã Quảng Xuân
22	Khu phi thuế quan - KKT Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	35,00	Xã Quảng Đông
23	Tuyến đường ống cấp nước ngọt vận hành của Nhà máy Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	17,62	Các xã: Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Phú
24	Kênh nước hoàn trả - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	9,51	Xã Quảng Đông
25	Bãi thải xỉ - Trung tâm Điện lực Quảng Trạch xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	45,20	Xã Quảng Đông
26	Các công trình phụ trợ phục vụ thi công Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,25	Xã Quảng Đông
27	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,59	Xã Quảng Đông
28	Khu trộn và chứa than Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	80,26	Xã Quảng Đông
29	Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (khu kinh tế Hòn La), xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	44,70	Xã Quảng Đông
30	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến đường từ trung tâm xã Cảnh Dương đi xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,58	Các xã: Cảnh Dương, Quảng Tùng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
31	Hạ tầng kết nối giao thông từ trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	14,00	Các xã: Liên Trường, Quảng Phương
32	Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trạch, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,50	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
33	Hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch đến Tỉnh lộ 22 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	15,00	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tiến
34	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	26,61	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Tùng, Quảng Xuân
35	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Thanh-Quảng Phương-Quảng Lưu-Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,55	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tiến
36	Hạ tầng giao thông kết nối các khu dân cư từ chợ Quảng Lưu đi chợ Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,31	Các xã: Quảng Lưu, Quảng Tiến
37	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	10,55	Các xã: Quảng Phương, Quảng Xuân
38	Trường tiểu học Cảnh Dương (hạng mục: Đường giao thông) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,10	Xã Cảnh Dương
39	Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện QL.12A đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,81	Xã Cảnh Hóa
40	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu Kinh tế Hòn La, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	18,50	Xã Quảng Đông
41	Tuyến đường kết nối từ đường liên xã Phương - Lưu đi hồ Nước Sốt xã Quảng Lưu	1,48	Xã Quảng Lưu
42	Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện đến Công di tích lịch sử văn hóa Chiến khu Trung Thuần, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	6,54	Xã Quảng Phương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
43	Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long-Phương-Lưu kết nối các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	6,44	Xã Quảng Phương
44	Hạ tầng nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kệ, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,22	Xã Quảng Phương
45	Kè và đường giao thông khu vực hồ Bàu Sen trung tâm huyện ly mới, huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,74	Xã Quảng Phương
46	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1) (Đã được thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,10	Xã Quảng Phương
47	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2) (Đã được thu hồi đất)	5,60	Xã Quảng Phương
48	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,82	Xã Quảng Phương
49	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 2 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,45	Xã Quảng Phương
50	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,91	Xã Quảng Phương
51	Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bàu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,44	Xã Quảng Phương
52	Tuyến đường từ trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch đến đường đi xã Quảng Lưu (GD1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,63	Xã Quảng Phương
53	Tuyến nối trục D1 trước Trung tâm Thể dục thể thao ra kết nối với Công viên hồ Bàu Sen, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,80	Xã Quảng Phương
54	Tuyến nối từ trục N1 trước Huyện ủy ra kết nối với các tuyến đường xung quanh hồ Bàu Sen (sát cổng phụ nhà Văn hóa huyện) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,76	Xã Quảng Phương
55	Hoàn thiện các công trình thiết yếu tại khu dân cư đồng Muối, xã Quảng Tùng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Tùng
56	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng	4,19	Xã Quảng Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		
57	Kè biển Cảnh Dương	0,56	Xã Cảnh Dương
58	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp đập hồ Khe Chù xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch	1,37	Xã Cảnh Hóa
59	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kija khu vực thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	13,11	Các xã: Quảng Phương, Quảng Thanh
60	Đài nước sạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Hưng
61	Nâng cấp, Sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,50	Xã Quảng Thanh
62	Sửa chữa Hồ Khe Mái, xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,72	Xã Quảng Tiến
63	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,00	Xã Quảng Phương
64	Hệ thống hạ tầng và kênh thoát nước phía Nam Trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,67	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
65	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,90	Xã Quảng Phương
66	Trung tâm văn hóa huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,60	Xã Quảng Phương
67	Trạm y tế xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,27	Xã Quảng Châu
68	Sân thể dục thể thao, đường chạy, các hạng mục phụ trợ và hàng rào bao quanh sân TDTT trường THCS xã Quảng Lưu	0,31	Xã Quảng Lưu
69	Trường trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm, xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,88	Xã Quảng Phương
70	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,09	Xã Quảng Phú
71	Trường mầm non trung tâm xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,47	Xã Quảng Lưu
72	Mở rộng Trường Mầm non xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,11	Xã Quảng Xuân
73	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Cảnh Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,29	Xã Cảnh Hóa
74	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Quảng Liên	0,84	Xã Liên Trường

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	(Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		
75	Mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học Quảng Phương A (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,60	Xã Quảng Phương
76	Trường trung cấp nghề Bình Minh Quảng Bình - Cơ sở 2 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,39	Xã Quảng Phương
77	Xây dựng Sân vận động khu trung tâm xã	1,31	Xã Quảng Đông
78	Xây dựng sân thể thao xã Quảng Lưu	0,55	Xã Quảng Lưu
79	Sân thể thao thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,35	Xã Quảng Xuân
80	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Các xã: Quảng Đông, Quảng Hưng, Quảng Phương, Quảng Thanh, Quảng Tùng, Quảng Xuân
81	Di dời, hoàn trả hệ thống đường điện 500 kV và 110 kV, trung thế, hạ thế, trạm biến áp bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua huyện Quảng Trạch)	2,06	Các xã: Quảng Châu, Quảng Hợp
82	Khu nhà trực vận hành và nhà ở cho cán bộ công nhân viên thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành Trung tâm Điện lực Quảng Trạch thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,52	Xã Quảng Phú
83	Mở rộng khuôn viên Chùa Cảnh Phúc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,05	Xã Cảnh Dương
84	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Chợ Sàng, xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,35	Xã Liên Trường
85	Nhà thờ giáo họ Trường Cát, xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,20	Xã Phù Hóa
86	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch	2,50	Xã Phù Hóa
87	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Vân Tiên (di dời mộ mã phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,00	Xã Quảng Lưu
88	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (di dời mộ mã phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,10	Xã Quảng Thạch
89	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông)	2,50	Xã Quảng Thanh

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	giai đoạn 2021-2025)		
90	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hướng Phương - Khu vực 1 (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	3,36	Xã Quảng Phương
91	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hướng Phương - Khu vực 2 (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,10	Xã Quảng Phương
92	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tô Xá (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	0,83	Xã Quảng Phương
93	Đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tam Đa (di dời mồ mả phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	7,76	Xã Quảng Lưu
94	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Quảng Đông	1,82	Xã Quảng Đông
95	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 1, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,19	Xã Quảng Hưng
96	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 2, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,27	Xã Quảng Hưng
97	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm 3, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,06	Xã Quảng Hưng
98	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Điều, thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,48	Xã Quảng Hưng
99	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Sanh Ngạnh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,17	Xã Quảng Hưng
100	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Trung thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,72	Xã Quảng Hưng
101	Nhà sinh hoạt cộng đồng chòm Vong thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,12	Xã Quảng Hưng
102	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tú Loan 1, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Quảng Hưng
103	Nhà văn hóa, khuôn viên thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim	0,24	Xã Quảng Kim
104	Dự án Khu nhà ở thương mại tại trung tâm hành chính huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	16,50	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
105	Phân lô đất ở các thửa đất xen cư tại khu vực các thôn Trung Vũ, Đông Càng, Tân Cảnh và Yên Hải, xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Cảnh Dương
106	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 2	2,13	Xã Cảnh Hóa
107	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 1	0,47	Xã Cảnh Hóa
108	Tạo quỹ đất ở xã Cảnh Hóa	0,28	Xã Cảnh Hóa
109	Đất ở xen cư xã Liên Trường (thôn Đông Phúc, thôn Xuân Trường, thôn Thu Trường) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,84	Xã Liên Trường
110	Quy hoạch đất ở thôn 5 và thôn 6 (xã Quảng Liên cũ) nay là xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,08	Xã Liên Trường
111	Tạo quỹ đất lẻ (Thôn Trường Xuân) xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,29	Xã Phù Hóa
112	Tạo quỹ đất ở tại xã Phù Hóa (xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường)	0,39	Xã Phù Hóa
113	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,38	Xã Quảng Châu
114	Hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,95	Xã Quảng Đông
115	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,49	Xã Quảng Đông
116	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,14	Xã Quảng Đông
117	Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,00	Xã Quảng Đông
118	Khu đô thị Nam Vũng Chùa Đảo Yến tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	9,72	Xã Quảng Đông
119	Khu Nhà ở phục vụ cán bộ công nhân Hòn La Suites & Residence của Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,95	Xã Quảng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
120	Nhà ở phục vụ cán bộ, công nhân tại Khu kinh tế Hòn La của Công ty Cổ phần Wood Hồng Phúc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,04	Xã Quảng Đông
121	Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư do GPMB Khu du lịch và nhà ở sinh thái Sun Spa-Đảo Yến, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Đông
122	Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	8,16	Xã Quảng Hợp
123	Khu dân cư thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp (Vùng quy hoạch phân lô đất làm nhà ở khu trung tâm, thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp)	0,35	Xã Quảng Hợp
124	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	4,82	Xã Quảng Hợp
125	Dự án Khu nhà ở thương mại phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	40,40	Xã Quảng Hưng
126	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,17	Xã Quảng Hưng
127	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,99	Xã Quảng Hưng
128	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,10	Xã Quảng Hưng
129	Tạo quỹ đất lẻ xã Quảng Hưng (Thôn Hưng Lộc) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,33	Xã Quảng Hưng
130	Tạo quỹ đất ở (Thôn 4, thôn 1) xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,25	Xã Quảng Kim
131	Khu tái định cư tại Đồng Cây Lội thôn Vân Tiên (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,18	Xã Quảng Lưu
132	Khu tái định cư tại đồng Chợ thôn Tam Đa (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,96	Xã Quảng Lưu
133	Tạo quỹ đất ở khu vực Lò ngói cũ thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,52	Xã Quảng Lưu
134	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn	4,69	Xã Quảng Phú

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		
135	Mở rộng quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm thôn phú Lộc 4, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,50	Xã Quảng Phú
136	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Quảng Phú
137	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,50	Xã Quảng Phương
138	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,86	Xã Quảng Phương
139	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
140	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc, Trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,90	Xã Quảng Phương
141	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
142	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây tuyến đường từ thị xã Ba Đồn đi Trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,50	Xã Quảng Phương
143	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,85	Xã Quảng Phương
144	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,80	Xã Quảng Phương
145	HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GĐ1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,52	Xã Quảng Phương
146	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,60	Xã Quảng Phương
147	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án	1,70	Xã Quảng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)		Thạch
148	Tạo quỹ đất ở xen cư xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,61	Xã Quảng Thạch
149	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,91	Xã Quảng Thanh
150	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh phục vụ công tác GPMB Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	2,06	Xã Quảng Thanh
151	Tạo quỹ đất ở thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,46	Xã Quảng Tiến
152	Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,38	Xã Quảng Tùng
153	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	2,10	Xã Quảng Tùng
154	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Kiều và thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,98	Xã Quảng Xuân
155	HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đòng Vời, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Xuân
156	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Xuân (thôn Thanh Bình, thôn Thanh Lương, thôn Xuân Kiều) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,71	Xã Quảng Xuân
157	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Quảng Lưu	0,36	Xã Quảng Lưu
158	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Quảng Trạch xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,49	Xã Quảng Phương
159	Trung tâm dịch vụ thương mại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	0,56	Xã Quảng Phương
160	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng học chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN trung tâm xã Quảng Tiến (trường hợp không thu hồi đất)	0,05	Xã Quảng Tiến
161	Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch	0,08	Xã Quảng Phương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	(trường hợp không thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)		
162	Nhà trung bày 2 bộ xương cá ông, cá bà xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,02	Xã Cảnh Dương

**3.7.3. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án Khu nhà ở thương mại tại trung tâm hành chính huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	16,50	Các xã: Quảng Hưng, Quảng Phương
2	Phân lô đất ở các thửa đất xen cư tại khu vực các thôn Trung Vũ, Đông Cảng, Tân Cảnh và Yên Hải, xã Cảnh Dương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,08	Xã Cảnh Dương
3	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 2	2,13	Xã Cảnh Hóa
4	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh) - Khu vực 1	0,47	Xã Cảnh Hóa
5	Tạo quỹ đất ở xã Cảnh Hóa	0,28	Xã Cảnh Hóa
6	Đất ở xen cư xã Liên Trường (thôn Đông Phúc, thôn Xuân Trường, thôn Thu Trường) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,84	Xã Liên Trường
7	Quy hoạch đất ở thôn 5 và thôn 6 (xã Quảng Liên cũ) nay là xã Liên Trường (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,08	Xã Liên Trường
8	Tạo quỹ đất lẻ (Thôn Trường Xuân) xã Phù Hóa (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,29	Xã Phù Hóa
9	Tạo quỹ đất ở tại xã Phù Hóa (xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường)	0,39	Xã Phù Hóa
10	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Châu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,38	Xã Quảng Châu
11	Hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,95	Xã Quảng Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
12	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,49	Xã Quảng Đông
13	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư thôn Minh Sơn xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	5,14	Xã Quảng Đông
14	Khu đất ở Đông Hưng, xã Quảng Đông, Khu kinh tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	12,00	Xã Quảng Đông
15	Khu đô thị Nam Vũng Chùa Đảo Yến tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	9,72	Xã Quảng Đông
16	Khu Nhà ở phục vụ cán bộ công nhân Hòn La Suites & Residence của Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Hòn La (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,95	Xã Quảng Đông
17	Nhà ở phục vụ cán bộ, công nhân tại Khu kinh tế Hòn La của Công ty Cổ phần Wood Hồng Phúc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,04	Xã Quảng Đông
18	Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư do GPMB Khu du lịch và nhà ở sinh thái Sun Spa-Đảo Yến, xã Quảng Đông (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,15	Xã Quảng Đông
19	Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở núi thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch	8,16	Xã Quảng Hợp
20	Khu dân cư thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp (Vùng quy hoạch phân lô đất làm nhà ở khu trung tâm, thôn Thanh Xuân, thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp)	0,35	Xã Quảng Hợp
21	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	4,82	Xã Quảng Hợp
22	Dự án Khu nhà ở thương mại phía Đông ngoài trung tâm hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	40,40	Xã Quảng Hưng
23	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng (Giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	3,17	Xã Quảng Hưng
24	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,99	Xã Quảng Hưng
25	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan xã Quảng Hưng (giai đoạn 2) - Khu vực 1	5,10	Xã Quảng Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	(Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)		
26	Tạo quỹ đất lẻ xã Quảng Hưng (Thôn Hưng Lộc) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,33	Xã Quảng Hưng
27	Tạo quỹ đất ở (Thôn 4, thôn 1) xã Quảng Kim (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,25	Xã Quảng Kim
28	Khu tái định cư tại Đồng Cây Lội thôn Vân Tiên (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,18	Xã Quảng Lưu
29	Khu tái định cư tại đồng Chợ thôn Tam Đa (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,96	Xã Quảng Lưu
30	Tạo quỹ đất ở khu vực Lò ngói cũ thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,52	Xã Quảng Lưu
31	Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,69	Xã Quảng Phú
32	Mở rộng quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm thôn phú Lộc 4, xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,50	Xã Quảng Phú
33	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Phú (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	0,08	Xã Quảng Phú
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,50	Xã Quảng Phương
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,86	Xã Quảng Phương
36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông Bắc, Trung tâm huyện lỵ huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,90	Xã Quảng Phương
38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	4,96	Xã Quảng Phương
39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây tuyến đường từ thị xã Ba Đồn đi Trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ	3,50	Xã Quảng Phương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	KHSDD năm 2022)		
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,85	Xã Quảng Phương
41	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,80	Xã Quảng Phương
42	HTKT khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (GD1) xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,52	Xã Quảng Phương
43	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,60	Xã Quảng Phương
44	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	1,70	Xã Thạch
45	Tạo quỹ đất ở xen cư xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,61	Xã Quảng Thạch
46	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,91	Xã Quảng Thanh
47	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh phục vụ công tác GPMB Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	2,06	Xã Quảng Thanh
48	Tạo quỹ đất ở thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,46	Xã Quảng Tiến
49	Hạ tầng khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,38	Xã Quảng Tùng
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1: Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	2,10	Xã Quảng Tùng
51	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Kiêu và thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	4,98	Xã Quảng Xuân
52	HTKT Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực Đồng Vời, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,00	Xã Quảng Xuân
53	Tạo quỹ đất ở xã Quảng Xuân (thôn Thanh Bình, thôn Thanh Lương, thôn Xuân Kiêu) (Chuyển tiếp từ	0,71	Xã Quảng Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	KHSDD năm 2022)		
54	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án HTKT Khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan, xã Quảng Hưng	0,28	Xã Quảng Hưng
55	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại xã Quảng Hưng	0,39	Xã Quảng Hưng
56	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch của công ty TNHH Tư vấn xây dựng 81, xã Quảng Hưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	1,63	Xã Quảng Hưng
57	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương	1,69	Xã Quảng Phương
58	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại khu đất phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1), xã Quảng Phương (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	2,50	Xã Quảng Phương
59	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại thửa đất số 1284, tờ BĐDC số 20, xã Quảng Thạch (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	0,50	Xã Quảng Thạch
60	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thương mại, dịch vụ tại Dự án Khu dân cư thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng	0,16	Xã Quảng Tùng

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch**

#### **3.8.1. Cơ sở tính toán**

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định chính sách bồi thường và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 – 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

### **3.8.2. Phương pháp tính toán**

#### **3.8.2.1. Các khoản thu**

##### **a) Các khoản thu từ đất ở**

- Đối với khu vực đất ở tại các xã đồng bằng: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại các xã đồng bằng thuộc huyện Quảng Trạch được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định...

- Đối với khu vực đất ở tại xã miền núi: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại xã miền núi thuộc huyện Quảng Trạch được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

Giá đất ở trung bình:

- Khu vực các xã đồng bằng: 440.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Khu vực các xã miền núi: 134.000 đồng/m<sup>2</sup>

##### **b) Các khoản thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Các công trình, dự án sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn huyện chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) \* Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm

- Đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 55% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các phường (0,8%), Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trung bình như sau:

<b>Khu vực</b>	<b>Đơn giá thuê đất (55% đất ở) (1.000đ/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm</b>
- Khu vực các xã đồng bằng	67	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	24	0,5%

*c) Các khoản thu từ đất thương mại, dịch vụ*

Các công trình, dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại địa bàn huyện chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất thương mại, dịch vụ được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) \* Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm

Trong đó:

- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các phường (0,8%), Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất thương mại, dịch vụ trung bình như sau:

<b>Khu vực</b>	<b>Đơn giá thuê đất (60% đất ở) (1.000đ/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm</b>
- Khu vực các xã đồng bằng	73	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	26	0,5%

### 3.8.2.2. Các khoản chi

#### a) Các khoản chi bồi thường

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm:

+ Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 33.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Khu vực xã miền núi (07 xã): 20.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm:

+ Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 35.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Khu vực xã miền núi (07 xã): 20.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản:

+ Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 27.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng rừng sản xuất:

+ Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 8.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Khu vực xã miền núi (07 xã): 6.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối:

+ Khu vực các xã đồng bằng (10 xã): 27.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở.

+ Khu vực các xã đồng bằng tính trung bình: 440.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Khu vực các xã miền núi tính trung bình: 134.000 đồng/m<sup>2</sup>

b) Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Các khoản chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tính bằng 05 lần giá đất nông nghiệp bị thu hồi.

#### c) Chi bồi thường tài sản và chi khác

Các khoản chi bồi thường tài sản và chi khác được tính tương đương khoản chi bồi thường khu thu hồi đất ở.

### 3.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Cân đối các khoản thu chi từ đất = Tổng các khoản thu - Tổng các khoản chi

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (1.000đ/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (tỷ đồng)</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU</b>	<b>311,68</b>		<b>867,88</b>
<b>1.1</b>	<b>Thu tiền giao, đấu giá QSD đất ở</b>	<b>206,73</b>		<b>851,72</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>187,81</i>	<i>440</i>	<i>826,36</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>18,92</i>	<i>134</i>	<i>25,35</i>
<b>1.2</b>	<b>Thu tiền từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>38,50</b>		
<b>1.3</b>	<b>Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>66,45</b>		<b>1,16</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>61,05</i>	<i>264</i>	<i>1,13</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>5,40</i>	<i>80</i>	<i>0,03</i>
<b>1.4</b>	<b>Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)</b>			<b>15,00</b>
<b>II</b>	<b>TỔNG CÁC KHOẢN CHI</b>			<b>676,78</b>
<b>2.1</b>	<b>Tổng các khoản bồi thường</b>	<b>1.242,11</b>		<b>340,17</b>
2.1.1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	205,54		<b>65,54</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>187,96</i>	<i>33</i>	<i>62,03</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>17,58</i>	<i>20</i>	<i>3,52</i>
2.1.2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	186,94		<b>59,29</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>168,47</i>	<i>33</i>	<i>55,60</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>18,47</i>	<i>20</i>	<i>3,69</i>
2.1.3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	62,38		<b>19,48</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>46,71</i>	<i>35</i>	<i>16,35</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>15,67</i>	<i>20</i>	<i>3,13</i>
2.1.4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	734,25		<b>55,80</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>587,41</i>	<i>8</i>	<i>46,99</i>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	<i>146,84</i>	<i>6</i>	<i>8,81</i>
2.1.5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	16,74		<b>4,52</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	<i>16,69</i>	<i>27</i>	<i>4,51</i>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (1.000đ/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (tỷ đồng)</b>
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	0,05	20	0,01
2.1.6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	2,71		
2.1.7	Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối			0,00
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>		27	0,00
2.1.8	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở	33,55		<b>135,53</b>
	<i>Khu vực các xã đồng bằng</i>	29,60	440	130,24
	<i>Khu vực các xã miền núi</i>	3,95	134	5,29
<b>2.2</b>	<b>Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp</b>			<b>221,31</b>
<b>2.3</b>	<b>Chi bồi thường tài sản và chi khác</b>			<b>115,30</b>
<b>III</b>	<b>CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)</b>			<b>191,10</b>

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Hạn chế sử dụng các loại phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Chống rửa trôi xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, chua phèn bằng cách cải tạo, tu bổ, nâng cấp các tuyến đê bao, hệ thống kênh mương nội đồng, hệ thống thủy lợi. Có chế độ canh tác hợp lý, đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng, xây dựng hệ thống giao thông.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng làm tăng giá trị sử dụng đất.

Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả và phát triển bền vững.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, khu công nghiệp,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

Trên cơ sở phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án lập kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng để cho các tổ chức, cá nhân được biết nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

### **4.4. Các giải pháp khác**

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý và sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Trình tự, nội dung các bước trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện được xây dựng dựa trên sở tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

Những kết quả đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện:

+ Kế hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn được theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo; tạo việc làm mới và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

+ Việc trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng theo phương án quy hoạch 3 loại rừng đã cho phép duy trì ổn định, bảo vệ được vốn rừng, đáp ứng được mục tiêu nâng cao độ che phủ bằng cây rừng, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

### II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Quảng Trạch kiến nghị:

1. Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Trạch để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện hòa nhập với tiến trình phát triển của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.